VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 61542026/VBHN-NĐ-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan

Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026;

2. Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan[1].

---

[1] Nghị định số 116/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch."
Nghị định số 134/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan."

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ) về quyền tác giả, quyền liên quan, bao gồm:

a) Việc phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Việc sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 11b của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ;

e) Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại Điều 24 của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 25, Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ; các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

h) Các trường hợp giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 26, Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ;

i) Trường hợp Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; trường hợp Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Sở hữu trí tuệ;

l) Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền trong trường hợp không đạt được thỏa thuận khi bản ghi âm, ghi hình được sử dụng quy định tại khoản 2 Điều 44a của Luật Sở hữu trí tuệ;

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

m) Thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục và thời hạn cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan quy định tại khoản 5 Điều 49 và Điều 55 của Luật Sở hữu trí tuệ;

n) Cách thức và đại diện hợp pháp nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Sở hữu trí tuệ;

o) Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ;

p) Loại hình và điều kiện hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ;

q) Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ;

r) Tổ chức và hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 6 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

s) Trường hợp đặc biệt không áp dụng biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa sao chép lậu quy định tại khoản 6 Điều 202 của Luật Sở hữu trí tuệ;

t) Điều kiện áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều 214 của Luật Sở hữu trí tuệ;

u) Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 216 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Nghị định này quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, tác phẩm phái sinh, đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả, quyền nhân thân, quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng, quyền của đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cảo, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, sử dụng chương trình phát sóng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, tự bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan, tranh chấp và xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, xác định thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, xử lý xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Nghị định này không quy định về tiền bản quyền trong trường hợp Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; trường hợp thuộc giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan thì thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm di cảo là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả chết.

2. Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm không có hoặc chưa có tên tác giả (tên khai sinh hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

3. Định hình là sự biểu hiện bằng chữ viết, các ký tự khác, đường nét, hình khối, bố cục, màu sắc, âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh dưới dạng vật chất nhất định để từ đó có thể nhận biết, sao chép hoặc truyền đạt.

4. Bản gốc tác phẩm là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó việc sáng tạo tác phẩm được định hình lần đầu tiên.

5. Bản sao của tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

6. Bản ghi âm, ghi hình là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự. Bản ghi âm, ghi hình có thể là bản ghi nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; bản ghi chương trình biểu diễn nghệ thuật; bản ghi lại hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

7. Bản sao của bản ghi âm, ghi hình là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. Công bố tác phẩm, cuộc biểu diễn đã định hình, bản ghi âm, ghi hình là việc phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn đã định hình, bản ghi âm, ghi hình dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý đủ để công chúng tiếp cận được tùy theo bản chất của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình. Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm kiến trúc được coi là đã công bố nếu tác phẩm đó được đặt tại nơi công cộng với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả cho công chúng tiếp cận và có thể sao chép.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Việc biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc; trình chiếu tác phẩm điện ảnh; đọc trước công chúng tác phẩm văn học; phát sóng tác phẩm văn học, nghệ thuật; trưng bày tác phẩm mỹ thuật; xây dựng công trình từ tác phẩm kiến trúc chưa được coi là công bố tác phẩm.

9. Tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam là tác phẩm chưa được công bố ở bất kỳ nước nào khác trước khi công bố tại Việt Nam.

10. Tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài được công bố đồng thời tại Việt Nam là tác phẩm được công bố tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào khác.

11. Tái phát sóng là việc truyền dẫn phát sóng lại sau thời gian phát sóng hoặc tiếp sóng chương trình cùng thời gian phát sóng của một tổ chức phát sóng.

12. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi mà một trong hai đặc tính âm thanh, hình ảnh hoặc cả hai đặc tính này đã được biến đổi, thay đổi nhằm mục đích ngăn cản những người không có thiết bị giải mã tín hiệu vệ tinh hợp pháp thu trái phép chương trình được truyền trong tín hiệu đó.

12a.[3] Tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa là tín hiệu cáp mang chương trình được truyền đi mà một trong hai đặc tính âm thanh, hình ảnh hoặc cả hai đặc tính này đã được biến đổi, thay đổi nhằm mục đích ngăn cản những người không có thiết bị giải mã tín hiệu cáp hợp pháp thu trái phép chương trình được truyền trong tín hiệu đó.

13. Quyền lợi vật chất khác là các lợi ích mà tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được hưởng ngoài tiền bản quyền như việc nhận giải thưởng, nhận sách biếu khi xuất bản, nhận vé mời xem chương trình biểu diễn, trình chiếu tác phẩm điện ảnh, trưng bày, triển lãm tác phẩm.

14. Yếu tố xâm phạm là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

15. Hành vi bị xem xét là hành vi bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và bị đưa ra xem xét nhằm kết luận đó có phải là hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không.

16. Đối tượng bị xem xét là đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và bị đưa ra xem xét nhằm kết luận đó có phải là đối tượng xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học, giáo dục và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ưu tiên đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan từ trung ương đến địa phương.

3. Ưu tiên đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan. Tăng cường giáo dục kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.

5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khuyến khích sáng tạo, khai thác, chuyển giao, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

6. Ưu đãi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hoạt động thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; thúc đẩy thực hiện việc chuyển đổi định dạng dễ tiếp cận cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để người khuyết tật tiếp cận tác phẩm.

Điều 5. Trách nhiệm và nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước và xã hội trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Quản lý, khai thác quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý; nhận chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Chấp thuận việc sử dụng tác phẩm khuyết danh; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong trường hợp không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

đ) Hướng dẫn việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

e) Chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Phụ lục Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật;

g) Quản lý hoạt động của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[4] và tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[5];

h) Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền do tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[6] xây dựng;

i) Cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

k) Lập và quản lý Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; chứng thực bản quyền;

l) Xuất bản và phát hành Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan;

m) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quản lý, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan; khen thưởng về quyền tác giả, quyền liên quan;

n) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách về quyền tác giả, quyền liên quan; hướng dẫn nghiệp vụ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan;

o) Tổ chức hoạt động thống kê về quyền tác giả, quyền liên quan và các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

p) Tổ chức hoạt động thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan và các ngành công nghiệp văn hóa được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

---

[4] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[5] Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[6] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

p1)[7] Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan; chia sẻ, tích hợp dữ liệu với các cơ quan, tổ chức có liên quan;

q)[8] Quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

r)[9] Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan trong công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác thanh tra về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

s) Thực hiện hợp tác quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán, ký kết, gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia khác về quyền tác giả, quyền liên quan;

t) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương. Chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

c) Tổ chức các hoạt động bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức thực hiện phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

---

[7] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d)[10] Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan;

đ)[11] Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

e) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

5.[12] ***(được bãi bỏ)***

Điều 5a. Việc phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo[13]

1. Quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong trường hợp con người có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để sáng tạo, định hình hoặc thực hiện chỉ phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Con người đóng góp đáng kể và mang tính quyết định vào việc sáng tạo tác phẩm, định hình hoặc thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm: Cung cấp dữ liệu đầu vào, tham số kỹ thuật mang tính nguyên gốc của mình hoặc xây dựng tài liệu thiết kế đối với chương trình máy tính; thiết lập các câu lệnh để điều khiển hệ thống trí tuệ nhân tạo; đánh giá, lựa chọn, chỉnh sửa, can thiệp hoặc diễn giải kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra; lựa chọn, sắp xếp, tổ chức nội dung, hình thức thể hiện đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan; đưa ra các quyết định thể hiện ý đồ nghệ thuật, thẩm mỹ hoặc kỹ năng chuyên môn; quyết định kết quả cuối cùng, bảo đảm kết quả phản ánh đúng ý tưởng của mình thay vì sự sắp đặt ngẫu nhiên hoặc tự động của thuật toán;

b) Con người chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan do mình tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Không gây phương hại đến quyền tác giả, quyền liên quan đối với các đối tượng được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được sáng tạo, định hình hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tương ứng nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

---

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[13] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Người sáng tạo tác phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tác giả của tác phẩm được tạo ra có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Quyền liên quan của người biểu diễn theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ phát sinh đối với cá nhân trực tiếp thực hiện cuộc biểu diễn bằng hành vi nghệ thuật của mình.

5. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được sáng tạo, định hình hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này là tổ chức, cá nhân theo quy định tại Chương III của Luật Sở hữu trí tuệ.

6. Việc gắn nhãn hiển thị, đánh dấu kỹ thuật đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được sáng tạo, định hình hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

7. Khi có yêu cầu bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được sáng tạo, định hình hoặc thực hiện có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo, người sáng tạo, định hình hoặc thực hiện đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan phải chứng minh về việc sáng tạo, định hình hoặc thực hiện của mình và phải kê khai trung thực việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

8. Tài liệu chứng minh quy định tại khoản 7 Điều này có thể bao gồm:

a) Dữ liệu đầu vào, tham số kỹ thuật hoặc tài liệu thiết kế đối với chương trình máy tính, bản thảo, các bản trung gian, chỉnh sửa trong quá trình sáng tạo;

b) Lịch sử câu lệnh, dữ liệu tương tác, tham số kỹ thuật;

c) Tài liệu mô tả quá trình sáng tạo hoặc các tài liệu hợp pháp khác thể hiện sự đóng góp trí tuệ và sự kiểm soát của con người.

9. Trường hợp sản phẩm hoàn toàn do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì không làm phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 5b. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan[14]

1. Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan, quản lý và tổ chức thực hiện việc chia sẻ, liên thông, kết nối, khai thác, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác liên quan đến cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan được tập hợp một cách chọn lọc, có hệ thống, phù hợp với các mục đích tra cứu, liên quan đến:

[14] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Thông tin về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, bao gồm cả thông tin về tình trạng pháp lý của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được cập nhật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Thông tin về tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Thông tin về tổ chức giám định và giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan;

đ) Thông tin về tổ chức đáp ứng điều kiện liên quan đến trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật và danh mục bản sao tác phẩm dưới định dạng dễ tiếp cận của tổ chức;

e) Thông tin về đầu mối liên lạc về vấn đề quyền tác giả, quyền liên quan của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian;

g) Thông tin về các biểu mức tiền bản quyền theo quy định của pháp luật;

h) Thông tin liên quan khác.

3. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan được xây dựng và quản lý theo nguyên tắc thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm chia sẻ, liên thông, kết nối với các cơ sở dữ liệu có liên quan. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương và địa phương có trách nhiệm truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định phục vụ chức năng quản lý nhà nước. Tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận, khai thác các thông tin được phép công khai trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

4. Việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều này phải phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, tiếp cận thông tin và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II
QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1
QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 6. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Tác phẩm văn học, khoa học và tác phẩm khác thể hiện dưới dạng chữ viết bao gồm: Tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, truyện tranh[15]; bút ký, ký sự, tùy bút, hồi ký; thơ, trường ca; kịch bản; công trình nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật, khoa học và các bài viết khác;

b) Sách giáo khoa là tác phẩm được xuất bản, cụ thể hóa các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông; được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, cho phép sử dụng làm tài liệu dạy học chính thức trong các cơ sở giáo dục phổ thông;

c) Giáo trình là tài liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu chính có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng được người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp duyệt, lựa chọn hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Tác phẩm thể hiện dưới dạng ký tự khác là tác phẩm thể hiện bằng chữ nổi cho người khiếm thị, ký hiệu tốc ký và các ký hiệu tương tự thay cho chữ viết mà cá nhân, tổ chức tiếp cận có thể hiểu và sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau.

2. Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định.

3. Tác phẩm báo chí quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm có nội dung độc lập và cấu tạo hoàn chỉnh, bao gồm các thể loại: Phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, ký báo chí và các thể loại báo chí khác nhằm đăng, phát trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc các phương tiện khác.

4. Tác phẩm âm nhạc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện dưới dạng nhạc nốt trong bản nhạc hoặc các ký tự âm nhạc khác không phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn.

5. Tác phẩm sân khấu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn, bao gồm: Chèo, tuồng, cải lương, múa, múa rối, múa đương đại, ba lê, kịch nói, opera, kịch dân ca, kịch hình thể, nhạc kịch, xiếc, tấu hài, tạp kỹ và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

6. Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh. Hình ảnh tĩnh được lấy ra từ một tác phẩm điện ảnh là một phần của tác phẩm điện ảnh đó.

---

[15] Cụm từ “, truyện tranh” được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Tác phẩm điện ảnh không bao gồm bản ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; bản ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế.

7. Tác phẩm mỹ thuật quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục bao gồm:

a) Hội họa: Tranh sơn mài, sơn dầu, lụa, bột màu, màu nước, giấy dó và các chất liệu khác;

b) Đồ họa: Tranh khắc gỗ, khắc kim loại, khắc cao su, khắc thạch cao, in độc bản, in đá, in lưới, tranh cổ động, thiết kế đồ họa và các chất liệu khác;

c) Điêu khắc: Tượng, tượng đài, phù điêu, đài, khối biểu tượng;

d) Nghệ thuật sắp đặt và các hình thức thể hiện nghệ thuật đương đại khác.

Tác phẩm hội họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt và các hình thức nghệ thuật đương đại khác tồn tại dưới dạng độc bản. Tác phẩm đồ họa có thể được thể hiện tới phiên bản thứ 50, được đánh số thứ tự có chữ ký của tác giả.

8. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục với tính năng hữu ích, có thể gắn liền với một đồ vật hữu ích, được sản xuất thủ công hoặc công nghiệp bao gồm: Thiết kế đồ họa (hình thức thể hiện của biểu trưng, bộ nhận diện và trên[16] bao bì sản phẩm; hình thức thể hiện của nhân vật); thiết kế thời trang; thiết kế trang trí;[17] thiết kế mang tính mỹ thuật gắn liền với tạo dáng sản phẩm; thiết kế nội thất, trang trí nội thất, ngoại thất mang tính mỹ thuật. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng được thể hiện dưới dạng tạo dáng sản phẩm mang tính mỹ thuật[18] và không bao gồm tạo dáng bên ngoài của sản phẩm bắt buộc phải có để thực hiện chức năng của sản phẩm.

9. Tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện hình ảnh thế giới khách quan trên vật liệu bắt sáng hoặc trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra, hay có thể được tạo ra bằng các phương pháp hóa học, điện tử hoặc phương pháp kỹ thuật khác. Tác phẩm nhiếp ảnh có thể có chú thích hoặc không có chú thích.

10. Tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình kiến trúc, bao gồm:

a) Bản vẽ thiết kế kiến trúc về công trình hoặc tổ hợp các công trình, nội thất, phong cảnh;

---

[16] Từ "trên" được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[17] Cụm từ "thiết kế trang trí;" được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[18] Cụm từ ", không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình trong lĩnh vực tương ứng" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Công trình kiến trúc.

11. Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, các loại công trình khoa học và kiến trúc.

12. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật ngôn từ;

b) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật biểu diễn như chèo, tuồng, cải lương, múa rối, điệu hát, dân ca, làn điệu âm nhạc; điệu múa, dân vũ, vở diễn, trò chơi dân gian, lễ hội dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ dân gian khác.

Điều 7. Tác phẩm phái sinh

Tác phẩm phái sinh quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có, bao gồm:

1. Tác phẩm dịch là tác phẩm được thể hiện bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của tác phẩm được dịch.

2. Tác phẩm phóng tác là tác phẩm mô phỏng theo nội dung của tác phẩm được phóng tác, có thể được chuyển từ thể loại này sang thể loại khác hoặc sửa đổi trong cùng một thể loại, bao gồm cả sửa đổi bố cục tác phẩm để làm cho tác phẩm phù hợp với điều kiện khác nhau của việc khai thác, sử dụng.

3. Tác phẩm biên soạn là tác phẩm được soạn ra từ một phần hoặc toàn bộ các tác phẩm đã có theo chủ đề nhất định và có thể có bình luận, đánh giá.

4. Tác phẩm chú giải là tác phẩm được sáng tạo từ việc làm rõ nghĩa và nội dung một số từ, câu hoặc sự kiện, điển tích, địa danh nêu tại tác phẩm được chú giải.

5. Tác phẩm tuyển chọn là tác phẩm được chọn lọc từ các tác phẩm đã có của một hoặc nhiều tác giả theo thời gian hoặc chủ đề nhất định, bao gồm cả tác phẩm tuyển tập, hợp tuyển.

6. Tác phẩm cải biên là tác phẩm được soạn lại, viết lại, chuyển soạn lại hoặc thay đổi hình thức diễn đạt khác với tác phẩm được dùng để cải biên theo mục đích, yêu cầu nhất định trong trường hợp cụ thể.

7. Tác phẩm chuyển thể là tác phẩm được chuyển từ loại hình này sang loại hình khác hoặc tác phẩm được thể hiện bằng thủ pháp nghệ thuật khác với tác phẩm được chuyển thể trong cùng một loại hình.

Điều 8. Đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ là các thông tin báo chí ngắn hàng ngày, tin vặt, số liệu sự thật, chỉ mang tính chất đưa tin, không có tính sáng tạo.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Văn bản hành chính quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a) Quy trình là trình tự phải tuân theo để tiến hành công việc;

b) Hệ thống là tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất;

c)[19] Phương pháp hoạt động là tập hợp các hướng dẫn, quy tắc, cách thức hoặc quy trình để thực hiện một công việc, vận hành một hoạt động hoặc giải quyết một vấn đề cụ thể;

d) Khái niệm là ý nghĩ phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng;

đ) Nguyên lý là định luật cơ bản có tính chất tổng quát, chi phối một loạt hiện tượng, là những ý tưởng hoặc lý thuyết ban đầu quan trọng và được coi là xuất phát điểm cho việc xây dựng những lý thuyết khác.

4.[20] Ý tưởng; khẩu hiệu; tên tác phẩm một cách độc lập quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a) Ý tưởng là các suy nghĩ, dự định, phương hướng sáng tạo chưa được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định, chưa phải là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học;

b) Khẩu hiệu là các cụm từ ngắn gọn, thông điệp mang tính quảng bá hoặc nhận diện mà không thể hiện được dấu ấn cá nhân hoặc sự lựa chọn sáng tạo độc lập của tác giả vượt ra ngoài các cách diễn đạt thông thường về ngôn ngữ;

c) Tên tác phẩm một cách độc lập được hiểu là tên gọi của tác phẩm khi đứng tách rời khỏi nội dung tác phẩm đó.

Điều 9. Quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác

Trong trường hợp tác giả tự thực hiện việc định hình bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình, thì tác giả được hưởng quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác, đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 10. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh

1. Những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền đứng tên trên tác phẩm điện ảnh, được nêu tên khi tác

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phẩm điện ảnh được công bố, sử dụng. Trường hợp bắt buộc do cách thức sử dụng tác phẩm điện ảnh thì có thể không nêu tên toàn bộ diễn viên điện ảnh và người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Trường hợp thỏa thuận về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm điện ảnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật Sở hữu trí tuệ, biên kịch, đạo diễn không được lợi dụng quyền nhân thân của mình ngăn cản việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm phù hợp với các điều kiện về sáng tạo, khai thác, sử dụng tác phẩm điện ảnh.

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc được sử dụng trong tác phẩm điện ảnh chỉ có thể cấm hành vi xuyên tạc kịch bản, tác phẩm âm nhạc hoặc sửa đổi, cắt xén kịch bản, tác phẩm âm nhạc gây phương hại đến danh dự, uy tín của họ.

3. Quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để khai thác, sử dụng có thời hạn.

Điều 11. Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm kiến trúc có thể thỏa thuận về việc sửa chữa tác phẩm kiến trúc.

Điều 12. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được sửa lỗi trên bản sao chương trình máy tính đó trong trường hợp cần thiết cho việc sử dụng.

4. Quyền cho thuê chương trình máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để khai thác, sử dụng có thời hạn.

5. Quyền cho thuê đối với chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ như chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường các loại phương tiện giao thông hoặc các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác.

Điều 13. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ được bảo hộ không phụ thuộc vào việc định hình.

2. Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sưu tầm, nghiên cứu, biểu diễn, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

3. Dẫn chiếu xuất xứ loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc chỉ ra nguồn gốc, địa danh của cộng đồng cư dân nơi tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian được hình thành.

Điều 14. Quyền nhân thân

1. Quyền đặt tên cho tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Việc đặt tên cho tác phẩm không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Quyền được nêu tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ áp dụng cả khi tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh. Khi công bố, sử dụng tác phẩm phái sinh phải nêu tên thật hoặc bút danh của tác giả của tác phẩm được dùng làm tác phẩm phái sinh.

3. Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc phát hành bản sao tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý đủ để công chúng tiếp cận được tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 15. Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng

Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

1. Đối với tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ, tác phẩm thể hiện dưới dạng chữ viết quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

người khác thực hiện việc thuyết trình, trình bày làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm bằng thính giác nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm, bao gồm cả việc cảm nhận từ bên ngoài không gian nơi đang diễn ra việc thuyết trình, trình bày qua màn hình, loa hoặc thiết bị kỹ thuật tương tự.

2. Đối với tác phẩm âm nhạc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc biểu diễn làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm bằng thính giác hoặc trình bày tác phẩm trên sân khấu cho công chúng nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm, bao gồm cả việc cảm nhận từ bên ngoài không gian nơi đang diễn ra việc biểu diễn qua màn hình, loa hoặc thiết bị kỹ thuật tương tự.

3. Đối với tác phẩm điện ảnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc trình chiếu làm cho công chúng tiếp cận, cảm nhận được tác phẩm điện ảnh thông qua các phương tiện kỹ thuật nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm.

4. Đối với tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại các điểm g và h khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ: Là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc triển lãm, trưng bày, trình chiếu để công chúng xem bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm.

Điều 16. Quyền của đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả

1. Các đồng tác giả đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 12a của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các đồng tác giả không đồng thời là đồng chủ sở hữu quyền tác giả thì các đồng tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền nhân thân, các đồng chủ sở hữu quyền tác giả thỏa thuận về việc thực hiện quyền tài sản đối với tác phẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 45 và khoản 3 Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Các đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả không được phản đối việc cho phép khai thác, sử dụng tác phẩm theo cách thông thường và vì lợi ích chung.

4. Đồng chủ sở hữu quyền tác giả có thể tuyên bố bằng văn bản về việc từ bỏ quyền của mình đối với tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ và thông báo cho các đồng chủ sở hữu quyền tác giả khác biết. Quyền của đồng chủ sở hữu quyền tác giả đã tuyên bố từ bỏ được tự động chuyển giao cho các đồng chủ sở hữu quyền tác giả khác.

Điều 17. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cảo

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cảo thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật Sở hữu trí tuệ.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 18. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Điều 36 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2
QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 19. Quyền của người biểu diễn

1. Quyền sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác từ bản ghi âm, ghi hình đó.

2. Quyền sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác không từ bản ghi âm, ghi hình đó như việc sao chép từ chương trình phát sóng, mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet và các hình thức tương tự khác.

3. Quyền truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc phổ biến cuộc biểu diễn chưa được định hình đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào ngoài phát sóng.

Điều 20. Sử dụng chương trình phát sóng

1. Chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 của Luật Sở hữu trí tuệ là tổ chức phát sóng đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để phát sóng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Khi sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để sản xuất chương trình phát sóng, tổ chức phát sóng phải thực hiện nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ để tái phát sóng hoặc truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác thực hiện theo thỏa thuận và các quy định pháp luật liên quan. Việc sửa đổi, cắt xén, bổ sung chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác để tái phát sóng hoặc truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác phải có sự thỏa thuận với chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng.

Mục 3

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN, SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 21. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm cho phép tổ chức, cá nhân độc quyền hoặc cùng sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ theo các điều kiện về thời gian, không gian, phạm vi sử dụng.

Điều 22. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan[21]

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ và thực hiện quy định về quyền tài sản như sau:

a) Phải xin phép sử dụng và trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Không phải xin phép sử dụng nhưng phải trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại các khoản 1, 3a Điều 26 và các khoản 1, 2a Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ;

---

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Không phải xin phép sử dụng và không phải trả tiền bản quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 1 Điều 25, Điều 25a, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này với cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Việc khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu là đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Đối với các trường hợp không quy định tại điểm b khoản này thì thực hiện như sau:

Người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc khai thác quyền tác giả, quyền liên quan thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền được giao, trường hợp vượt quá thẩm quyền thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Việc quyết định khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phải được thể hiện bằng văn bản và lưu trữ trong hồ sơ quản lý tài sản công.

Số tiền bản quyền thu được từ việc khai thác tài sản công là quyền tác giả, quyền liên quan sau khi trừ đi các khoản chi phí có liên quan đến việc tổ chức khai thác, sử dụng, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có), phần còn lại nộp về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

4. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước thì thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đối với các trường hợp không quy định tại điểm a khoản này thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan: Là tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố nhưng không có thông tin về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc có thông tin về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không liên hệ được;

b) Tác phẩm khuyết danh: Là tác phẩm không hoặc chưa có tên tác giả (tên khai sinh hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

Tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này sau đây gọi là "chủ thể quyền".

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc[22] trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[23] sau khi đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền mà không thể tìm được hoặc không liên hệ được.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 02 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

---

[22] Cụm từ "trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[23] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

Tài liệu chứng minh đã tìm kiếm thông tin về chủ thể quyền tại Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan;

Văn bản về việc tìm kiếm chủ thể quyền gửi đến tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[24] trong cùng lĩnh vực với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nhu cầu sử dụng và đã qua 30 ngày kể từ ngày gửi mà không nhận được trả lời hoặc được trả lời là không biết thông tin về chủ thể quyền.

Trường hợp không có tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[25] trong cùng lĩnh vực thì gửi văn bản đến ít nhất 02 tổ chức, cá nhân đã hoặc đang sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó (nếu có);

Tài liệu chứng minh đã sử dụng thiết bị tìm kiếm thông tin chủ thể quyền trên mạng viễn thông và mạng Internet.

d)[26] ***(được bãi bỏ)***

đ) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

4. Sau 15 ngày làm việc[27] kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Đăng tải công khai nội dung đề nghị trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan để tiếp tục thông báo tìm kiếm và nhận thông tin về chủ thể quyền;

b) Trường hợp chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền (nếu có) phản đối nội dung đề nghị này thì phải gửi văn bản phản đối kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền tới cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này. Các tài liệu, chứng cứ chứng minh bao gồm:

Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 77 của Nghị định này;

Bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự đối với hợp đồng sáng tạo, chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan; văn bản về việc giao

---

[24] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[25] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[26] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[27] Cụm từ "20 ngày" được thay thế bởi cụm từ "15 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nhiệm vụ, thừa kế, kế thừa hoặc văn bản tương tự trong trường hợp chủ thể quyền là người được chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, được thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật;

Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp người phản đối là người được ủy quyền.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng tải theo quy định tại điểm a khoản này, chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền (nếu có) không gửi văn bản phản đối thì được coi là đã từ bỏ cơ hội phản đối.

5. Hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này xem xét hồ sơ và thông báo kết quả theo các trường hợp sau:

a)[28] Trường hợp nhận được văn bản phản đối và xác định được chủ thể quyền theo quy định về giả định quyền tác giả, quyền liên quan và quy định khác của pháp luật có liên quan, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này thông báo kết quả bằng văn bản cho chủ thể quyền và tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ để các bên trực tiếp thỏa thuận về việc sử dụng theo quy định của pháp luật;

b)[29] Trường hợp không nhận được văn bản phản đối hoặc nhận được văn bản phản đối nhưng không xác định được chủ thể quyền theo quy định về giả định quyền tác giả, quyền liên quan và quy định khác của pháp luật có liên quan và không thuộc trường hợp từ chối hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c khoản 7 Điều này, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

c) Sau khi nhận được tiền bản quyền theo điểm b khoản này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này ban hành văn bản chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan đồng thời công khai kết quả trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc sử dụng được chấp thuận phải là sử dụng có thời hạn và có thể được xem xét gia hạn khi có văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

6. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận hồ sơ phải nộp tiền bản quyền và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo hồ sơ đã được chấp thuận.

---

[28] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[29] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

7. Trường hợp từ chối hồ sơ xin chấp thuận việc sử dụng:

a) Hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xác định được chủ thể quyền theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Chủ thể quyền trước khi không tìm được hoặc không liên hệ được đã tuyên bố không cho phép sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của mình;

d) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 5 Điều này mà tổ chức, cá nhân không nộp tiền bản quyền theo thông báo.

8. Trách nhiệm quản lý tiền bản quyền:

a) Cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thu tiền bản quyền theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và phải mở một tài khoản tiền bản quyền chung cho các chủ thể quyền không thể tìm thấy hoặc không liên hệ được;

b) Trường hợp tìm thấy và liên hệ được chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được chấp thuận sử dụng theo quy định của pháp luật thì cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này yêu cầu ngừng việc sử dụng và chuyển khoản tiền bản quyền thu được cho chủ thể quyền sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật;

c) Sau thời hạn 5 năm kể từ khi đăng tải trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan mà vẫn không thể tìm thấy hoặc không liên hệ được với chủ thể quyền, khoản tiền bản quyền đã thu được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật.

9. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng quy định tại Điều 43 của Luật Sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 và khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ thì có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai; có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[30] có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền nhân thân đối với những tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của hội viên đã kết thúc thời hạn bảo hộ.

Chương III

GIỚI HẠN, NGOẠI LỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1

NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 25. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép

1. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại quy định tại các điểm b và e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là hành vi sao chép hợp lý không quá một bản một phần tác phẩm.

2.[31] Thiết bị sao chép quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là thiết bị có chức năng sao chép với toàn bộ hoặc một phần linh kiện liên quan được tự động hóa.

3. Đối với tác phẩm được thể hiện dưới dạng chữ viết, hành vi sao chép hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này là hành vi sao chép bằng cách photocopy, chụp ảnh hoặc hình thức tương tự khác tối đa không quá 10% tổng số trang hoặc tổng đơn vị lưu trữ (bytes), tổng số từ của ấn bản, độ dài nội dung của ấn bản đối với tác phẩm được cung cấp dưới dạng ấn bản điện tử không chia trang.

Hành vi sao chép hợp lý bằng thiết bị sao chép quy định tại khoản này phải là hành vi độc lập với từng tổ chức, cá nhân thực hiện và nếu có sự lặp lại thì đó là các trường hợp riêng lẻ không liên quan đến nhau trên cùng một tác phẩm.

4. Tổ chức, cá nhân sao chép tác phẩm được thể hiện dưới dạng chữ viết với tỷ lệ phần trăm nhiều hơn mức quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền bản quyền, quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 26. Sử dụng hợp lý tác phẩm

1. Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong bài giảng, cuộc biểu diễn chưa được định hình nhằm mục đích giảng dạy quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

---

[30] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Việc sử dụng tác phẩm để minh họa trong bài giảng, cuộc biểu diễn chưa được định hình phải bảo đảm chỉ sử dụng trong phạm vi buổi học của cơ sở giáo dục và chỉ người học, người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận tác phẩm.

Trường hợp sử dụng tác phẩm trong đề thi, đáp án kiểm tra kiến thức, kỹ năng trong hệ thống giáo dục quốc dân thì có thể sử dụng theo mức độ cần thiết;

b) Việc sử dụng tác phẩm không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong ấn phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải trong phạm vi cơ sở giáo dục và áp dụng tương tự các điều kiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

Điều 27. Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước

Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc cán bộ, công chức sao chép, chuyển thể, triển lãm hoặc trưng bày tác phẩm để thực hiện hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

Điều 28. Trích dẫn hợp lý tác phẩm

Trích dẫn hợp lý tác phẩm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm của mình.

2. Phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn.

3. Việc trích dẫn phải kèm theo chỉ dẫn về nguồn gốc tác phẩm và tên tác giả, nếu tên tác giả được nêu trên tác phẩm sử dụng để trích dẫn.

Điều 29. Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại

1. Sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sao chép không quá ba bản để bảo quản, với điều kiện các bản sao này phải được đánh dấu là bản sao lưu trữ và giới hạn đối tượng tiếp cận theo quy định của pháp luật về thư viện, lưu trữ.

2. Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này và phải bao gồm thông tin về quyền tác giả xuất hiện trên bản sao được sao chép theo quy định của pháp luật hoặc bao gồm chú thích rõ ràng về việc tác phẩm được

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

bảo hộ quyền tác giả nếu không có thông tin nào về quyền tác giả được tìm thấy trên bản sao được sao chép.

3.[32] Sao chép hoặc truyền tác phẩm được lưu giữ để sử dụng liên thông thư viện thông qua mạng máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ phải áp dụng các biện pháp để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tác giả và không được cung cấp cho công chúng bản sao tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số bên ngoài khuôn viên của thư viện sử dụng hợp pháp bản sao đó. Việc sử dụng trên hệ thống máy tính của xe ô tô thư viện lưu động trong phục vụ lưu động, chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị ngoài thư viện nơi không có mạng cũng được coi là sử dụng trong khuôn viên của thư viện.

4. Thiết bị sao chép đặt trong khuôn viên thư viện phải kèm theo thông báo về việc tạo bản sao phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả.

Điều 30. Ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật

1. Người khuyết tật quy định tại điểm m khoản 1 Điều 25, Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ và tại Điều này bao gồm:

a) Người khuyết tật nhìn;

b) Người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường, được hiểu là: Người đang trong tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức hoặc khả năng đọc mà không thể cải thiện được dẫn đến không thể đọc tác phẩm in như một người bình thường hoặc người khuyết tật đang trong tình trạng không thể cầm nắm, thao tác trên một cuốn sách hoặc tác phẩm in tương tự hay không thể di chuyển mắt để đọc ở mức độ bình thường.

2. Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là bản sao tác phẩm được thể hiện bằng chữ nổi, ghi âm, chuyển đổi kỹ thuật số, hình ảnh thành lời nói, ngôn ngữ ký hiệu đi kèm hoặc bằng định dạng hay phương thức khác bảo đảm người khuyết tật tiếp cận tác phẩm thuận lợi.

3. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là tổ chức phi lợi nhuận, cơ quan nhà nước có hoạt động hoặc chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, tiếp cận thông tin và đọc thích nghi theo phương pháp và cách thức phù hợp, bao gồm các tổ chức sau đây:

a) Quỹ trợ giúp người khuyết tật quy định tại Luật Người khuyết tật;

b) Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại Luật Người khuyết tật;

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật bao gồm cơ sở dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật, trung tâm hỗ trợ người khuyết tật sống độc lập và cơ sở chăm sóc người khuyết tật khác quy định tại Luật Người khuyết tật;

d) Tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật quy định tại Luật Người khuyết tật;

đ) Trường dành cho người khuyết tật quy định tại Luật Giáo dục;

e) Thư viện có phục vụ người khuyết tật quy định tại Luật Thư viện;

g) Các tổ chức khác đáp ứng điều kiện nêu trên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4. Chấp thuận các tổ chức theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này:

a) Tổ chức không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này có nhu cầu sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ thì nộp hồ sơ đến tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[33] kèm theo các tài liệu liên quan.

Sau 22 ngày làm việc[34] kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[35] ra quyết định chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận cho tổ chức áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật;

b) Hình thức thực hiện: Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc[36] trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[37];

c) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Tờ khai đề nghị chấp thuận áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả cho người khuyết tật (theo Mẫu số 03 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

---

[33] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[34] Cụm từ "30 ngày" được thay thế bởi cụm từ "22 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[35] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[36] Cụm từ "trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[37] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Kế hoạch sử dụng;

Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Tổ chức được chấp thuận không được chuyển nhượng quyền đã được chấp thuận cho tổ chức, cá nhân khác.

5. Tổ chức quy định tại các khoản 3 và 4 Điều này phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Bảo đảm bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Thông báo cho tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[38] danh mục bản sao tác phẩm dưới định dạng dễ tiếp cận của tổ chức và công khai danh mục này trên trang thông tin điện tử của tổ chức nếu tổ chức có trang thông tin điện tử;

c) Bảo đảm tôn trọng quyền riêng tư của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác;

d) Báo cáo hằng năm cho tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[39] về việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tổ chức tương ứng theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định tại các khoản 3 và 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ là các tổ chức được các quốc gia thành viên điều ước cho phép.

Điều 31. Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

Việc sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Việc sao chép phải bảo đảm chỉ sử dụng trong phạm vi buổi học của cơ sở giáo dục và chỉ người học, người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận

---

[38] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[39] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đối với phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sao chép.

Trường hợp sử dụng trong đề thi, đáp án kiểm tra kiến thức, kỹ năng trong hệ thống giáo dục quốc dân thì có thể sử dụng theo mức độ cần thiết.

2. Việc sao chép không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền liên quan.

3. Quy định này không áp dụng trong trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy.

Điều 32. Trích dẫn hợp lý cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng

1. Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc sử dụng các trích đoạn nhằm mục đích thuần túy đưa tin.

2. Việc trích dẫn hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin;

b) Phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn.

Điều 33. Bản sao tạm thời

Bản sao tạm thời quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện, thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng. Trong trường hợp đặc biệt thì bản sao đó được lưu trữ tại trung tâm lưu trữ chính thức.

Mục 2

GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 34. Sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan

1. Sử dụng tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Luật Sở hữu trí tuệ; bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để sử dụng tại nhà hàng, quán cà phê, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; khu vui chơi, giải trí, trung tâm thương mại; câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke; quán bar, vũ trường; trong hoạt động hàng không, giao thông công cộng và các hoạt động kinh doanh, thương mại có bản chất tương tự.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại khoản 1, 3a Điều 26[40] và khoản 1, 2a Điều 33[41] của Luật Sở hữu trí tuệ có nghĩa vụ liên lạc trực tiếp với chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình hoặc tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[42] về việc khai thác, sử dụng, cung cấp danh mục, thời lượng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã sử dụng và trả tiền bản quyền theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình thì tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình thực hiện nghĩa vụ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 23 của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục tìm kiếm, quản lý theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

2a.[43] Trường hợp chương trình phát sóng có sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình quy định tại khoản 2 Điều này được truyền dẫn cùng thời gian, truyền dẫn phát sóng lại, tiếp sóng hoặc truyền qua cáp, truyền trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, tổ chức phát sóng sản xuất chương trình phát sóng có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân thực hiện truyền dẫn, tiếp sóng hoặc truyền qua cáp, truyền trên mạng hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác trong việc cung cấp danh mục và thời lượng sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để thực hiện nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan.

3. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1, 3a Điều 26[44] và khoản 1, 2a Điều 33[45] của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo thoả thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó. Trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện phân chia theo tỷ lệ

---

[40] Cụm từ "khoản 1 Điều 26" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 3a Điều 26" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[41] Cụm từ "khoản 1 Điều 33" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 2a Điều 33" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[42] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[43] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[44] Cụm từ "khoản 1 Điều 26" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 3a Điều 26" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[45] Cụm từ "khoản 1 Điều 33" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 2a Điều 33" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

như sau: Chủ sở hữu quyền tác giả hưởng 50%, người biểu diễn hưởng 25%, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình hưởng 25% trên tổng số tiền bản quyền thu được.

Điều 35. Trả tiền bản quyền trong trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng[46] có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1, 3a Điều 26[47] và điểm a khoản 1, 2a Điều 33[48] của Luật Sở hữu trí tuệ không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì phải trả tiền bản quyền theo biểu mức quy định tại Phụ lục I của Nghị định này hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng[49] không có tài trợ, quảng cáo và không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1, 3a Điều 26[50] và điểm a khoản 1, 2a Điều 33[51] của Luật Sở hữu trí tuệ không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo biểu mức quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Tổ chức phát sóng, đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình[52] sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này lấy một năm dương lịch làm thời gian quyết toán việc trả tiền bản quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày hết năm tài chính mà tổ chức phát sóng, đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình[53] không trả tiền bản quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này thì phải dừng việc tiếp tục sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình.

---

[46] Cụm từ “, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng” được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[47] Cụm từ “khoản 1 Điều 26” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1, 3a Điều 26” theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[48] Cụm từ “khoản 1 Điều 33” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1, 2a Điều 33” theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[49] Cụm từ “, tái phát sóng, truyền đạt đến công chúng chương trình phát sóng” được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[50] Cụm từ “khoản 1 Điều 26” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1, 3a Điều 26” theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[51] Cụm từ “khoản 1 Điều 33” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1, 2a Điều 33” theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[52] Cụm từ “, đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình” được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[53] Cụm từ “, đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình” được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 1 Điều 34 của Nghị định này không phải xin phép, nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì phải trả tiền bản quyền theo biểu mức quy định tại Phụ lục II của Nghị định này hoặc khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp không trả tiền bản quyền trong thời hạn 90 ngày kể từ khi sử dụng thì phải dừng việc tiếp tục sử dụng.

Điều 36. Khai thác, sử dụng quyền dịch các tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu dịch sang tiếng Việt tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại phải nộp hồ sơ bao gồm tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại trực tiếp đến tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[54] kèm theo các bằng chứng về việc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước đó đã xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc dịch tác phẩm sang tiếng Việt nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc bằng mọi biện pháp không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Chủ sở hữu quyền tác giả đã không dịch hoặc không cho phép bất kỳ tổ chức, cá nhân nào dịch tác phẩm sang tiếng Việt để xuất bản trong vòng 3 năm sau lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm;

b) Chủ sở hữu quyền tác giả đã xuất bản bản dịch tiếng Việt nhưng sau 3 năm kể từ lần xuất bản cuối cùng của bản dịch, không còn ấn bản nào trên thị trường.

2. Trình tự, hình thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc[55] trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ

[54] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[55] Cụm từ "trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[56];

b) Sau 15 ngày làm việc[57] kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo cho chủ sở hữu quyền tác giả và đăng trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan về việc tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

c) Sau ít nhất 6 tháng kể từ ngày đăng thông báo theo điểm b khoản này, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

d) Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

đ) Sau khi nhận được tiền bản quyền, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan quy định tại điểm a khoản này ban hành văn bản chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

e) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm chuyển tiền bản quyền đã nhận cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

3. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (theo Mẫu số 04 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc dịch tác phẩm sang tiếng Việt nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc đã nỗ lực tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này;

đ)[58] ***(được bãi bỏ)***

---

[56] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[57] Cụm từ "20 ngày" được thay thế bởi cụm từ "15 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[58] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

e) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

4. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận chỉ có quyền dịch và xuất bản bản dịch được chấp thuận và không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác.

Cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không được cho phép bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác dịch sang tiếng Việt từ cùng một tác phẩm được chấp thuận việc dịch nêu trên trong trường hợp thời gian trong văn bản chấp thuận chưa hết hạn hoặc đã hết hạn trong thời gian chưa quá 6 tháng.

5. Trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả đã xuất bản bản dịch tiếng Việt có nội dung giống với nội dung của tài liệu in là đối tượng của văn bản chấp thuận theo Điều này và đã phân phối tài liệu in với giá thích hợp tại Việt Nam, cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này ra quyết định thu hồi văn bản chấp thuận đã ban hành. Các bản sao của tài liệu in đã được thực hiện hoặc xuất bản trước khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể được phân phối cho đến hết.

6. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận không được xuất khẩu các bản sao của tài liệu in của bản dịch hoặc xuất bản đã được chấp thuận bằng tiếng Việt, trừ những trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhận ở nước ngoài là công dân Việt Nam;

b) Tài liệu được in ra phục vụ cho mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu;

c) Việc phân phối tài liệu in không nhằm mục đích thương mại;

d) Quốc gia mà tài liệu in được phân phối cho phép Việt Nam phân phối hoặc phân phối tài liệu in đến hoặc trong quốc gia đó.

Điều 37. Khai thác, sử dụng quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại phải nộp hồ sơ bao gồm tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại trực tiếp đến tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[59] kèm theo các bằng chứng về việc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước đó đã xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc sao chép tác phẩm, nhưng yêu cầu của họ đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận và phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chủ sở hữu quyền tác giả không phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 5 năm kể từ khi xuất bản tác phẩm lần đầu tiên hoặc không

[59] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 3 năm đối với tác phẩm khoa học tự nhiên, khoa học vật lý, toán học, công nghệ hoặc không phát hành tới công chúng ở Việt Nam trong thời hạn 7 năm đối với tác phẩm tiểu thuyết, thơ, kịch, âm nhạc hoặc nghệ thuật;

b) Chủ sở hữu quyền tác giả đã phát hành bản sao nhưng sau thời hạn tại điểm a khoản này đã không còn ấn bản nào của tác phẩm trên thị trường.

2. Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chứng minh đã yêu cầu và đã bị chủ sở hữu quyền tác giả từ chối cho phép sao chép và xuất bản tác phẩm đó hoặc tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng mọi biện pháp không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả;

b) Khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ không thể tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả, tổ chức, cá nhân đã gửi một bản sao yêu cầu của mình về sự ủy quyền qua đường bưu điện đến nhà xuất bản có tên trên tác phẩm không ít hơn 3 tháng trước khi nộp hồ sơ;

c) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ có đủ năng lực để sao chép và xuất bản một bản sao chính xác của tác phẩm và có đủ phương tiện kỹ thuật để trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tên tác giả và tên ấn bản cụ thể của tác phẩm được đề xuất sao chép được in trên tất cả các bản sao của bản sao chép;

đ) Tác giả chưa rút khỏi các bản lưu hành của tác phẩm.

3. Trình tự, hình thức thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc[60] trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[61];

b) Sau 15 ngày làm việc[62] kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo cho chủ sở hữu quyền tác giả và đăng trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan về việc tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm đã được phân phối hoặc truyền đạt đến công chúng một cách hợp pháp để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

---

[60] Cụm từ "trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[61] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[62] Cụm từ "20 ngày" được thay thế bởi cụm từ "15 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Sau ít nhất 6 tháng đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm khoa học tự nhiên, khoa học vật lý, toán học, công nghệ hoặc ít nhất 3 tháng đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm khác kể từ ngày đăng thông báo theo điểm b khoản này, cơ quan quy định tại điểm a khoản này gửi thông báo nộp tiền bản quyền kèm theo bản dự tính tiền bản quyền đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

d) Tổ chức, cá nhân nhận được thông báo phải nộp tiền bản quyền theo bản dự tính tiền bản quyền trong thời hạn 5 ngày làm việc (có bản sao chứng từ nộp tiền bản quyền);

đ) Sau khi nhận được tiền bản quyền, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan quy định tại điểm a khoản này ban hành văn bản chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại;

e) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm chuyển tiền bản quyền đã nhận cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không tìm thấy chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

4. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (theo Mẫu số 05 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch sử dụng;

c) Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép chủ sở hữu quyền tác giả về việc sao chép tác phẩm nhưng yêu cầu đã bị từ chối hoặc không thể đạt được thỏa thuận hoặc đã nỗ lực tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

đ)[63] ***(được bãi bỏ)***

e) Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền.

5. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận chỉ có quyền sao chép và xuất bản bản sao được chấp thuận và không được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác.

Mục 3

SỬ DỤNG VĂN BẢN VÀ DỮ LIỆU LÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN ĐỐI VỚI HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO[64]

[63] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 37a. Điều kiện sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo khoản 5 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ[65]

1. Văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan được sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ phải thỏa mãn:

a) Được công bố hợp pháp phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định này;

b) Được tiếp cận thông qua hành vi hợp pháp và từ nguồn hợp pháp;

c) Không hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ sở hữu quyền thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình.

2. Việc sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Việc sử dụng chỉ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo và không nhằm mục đích thương mại;

b) Việc sử dụng không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

c) Kết quả đầu ra của hệ thống trí tuệ nhân tạo không thay thế thị trường tiêu thụ hoặc khai thác bình thường đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, không tạo ra việc cạnh tranh không lành mạnh đối với việc khai thác, sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 37b. Quyền bảo lưu của tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan[66]

1. Tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền bảo lưu quyền tác giả, quyền liên quan của mình, không cho phép văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan của mình được sử dụng để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc bảo lưu theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Thể hiện trong siêu dữ liệu, các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền hoặc thông tin quản lý quyền mà máy đọc được, gắn với bản gốc, bản sao đối tượng

---

[64] Mục này bao gồm các điều 37a, 37b và 37c được bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[65] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[66] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quyền tác giả, quyền liên quan dưới dạng điện tử và được công bố công khai, rõ ràng, bảo đảm tổ chức, cá nhân sử dụng có khả năng nhận biết, tiếp cận được;

b) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền.

3. Quyền bảo lưu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp việc sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 37a của Nghị định này.

Điều 37c. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng[67]

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 37a của Nghị định này có trách nhiệm:

a) Lưu giữ hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, dữ liệu sử dụng theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo và sẵn sàng cung cấp thông tin khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ xác minh, giải quyết tranh chấp, xử lý hành vi vi phạm pháp luật có liên quan;

b) Tôn trọng quyền bảo lưu của tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại Điều 37b của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng văn bản và dữ liệu là đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan để huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm dữ liệu huấn luyện đã được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 37a của Nghị định này, khi khai thác thương mại phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện nghĩa vụ trả tiền bản quyền kể từ khi sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 38. Nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan

1.[68] Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có trụ sở, văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam có thể tự mình hoặc ủy quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.

2.[69] Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài không có

---

[67] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[68] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[69] Cụm từ "tư vấn dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" tại khoản này được thay thế bởi cụm từ "đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 55 Nghị định này" theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trụ sở, văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan thông qua ủy quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan tại Việt Nam.

3. Đại diện hợp pháp quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Trường hợp cá nhân đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan: Người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[70] theo ủy quyền của cá nhân;

b) Trường hợp tổ chức đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan: Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người thuộc tổ chức được người đại diện theo pháp luật của tổ chức ủy quyền; tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[71] theo ủy quyền của tổ chức; người đứng đầu trụ sở, văn phòng đại diện hoặc đứng đầu chi nhánh tại Việt Nam nếu là tổ chức nước ngoài.

4. Điều kiện cấp, cấp lại và cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12a, Điều 13 và Điều 16 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc loại hình, đối tượng quy định tại Điều 14 và Điều 17 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Thành phần hồ sơ đăng ký hợp lệ theo quy định tại các điều 39, 40 và 41 của Nghị định này.

5. Thủ tục cấp, cấp lại và cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a)[72] Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 8 Điều này, khoản 1 Điều 39, Điều 39a, khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 của Nghị định này, phí, lệ phí và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[70] Cụm từ "tư vấn dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 55 Nghị định này" theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[71] Cụm từ "tư vấn dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 55 Nghị định này" theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[72] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b)[73] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền rà soát, phân loại, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn 8 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân có thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo để sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc đã sửa đổi, bổ sung mà hồ sơ vẫn chưa hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lưu giữ 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan; 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi trả lại cho tổ chức, cá nhân được cấp như một tài liệu đính kèm không tách rời Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

6.[74] Trường hợp nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan thông qua ủy quyền thì thành phần hồ sơ phải bao gồm văn bản ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải ghi cụ thể thông tin liên hệ của bên ủy quyền và bên nhận ủy quyền; tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; phạm vi ủy quyền; thời hạn ủy quyền.

Trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền đều là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; các trường hợp còn lại, văn bản ủy quyền phải thể hiện việc thỏa thuận thống nhất ý chí của các bên.

6a.[75] Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là

---

[73] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[74] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[75] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có); thông tin về người nộp hồ sơ; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai. Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan theo mẫu được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định, tương ứng với các thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

7.[76] Tài liệu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều 50 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng ngôn ngữ khác thì phải được dịch ra tiếng Việt (có công chứng hoặc hợp pháp hóa lãnh sự). Tài liệu trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa; trường hợp phát hiện có sai sót không đáng kể thuộc về lỗi chính tả trong tài liệu đã nộp thì cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ có thể sửa chữa các lỗi đó, nhưng tại chỗ bị sửa chữa phải có chữ ký xác nhận (và đóng dấu, nếu có) của cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ.

Trường hợp tài liệu nộp dưới dạng điện tử thì tên tài liệu điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ theo quy định.

8.[77] Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan được nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc theo cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

9.[78] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan dưới dạng bản điện tử cho tổ chức, cá nhân và bản giấy trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan dưới dạng bản điện tử có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

Điều 39. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1.[79] Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan theo quy định tại Điều 39a của Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

---

[76] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[77] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[78] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[79] Điểm d khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định này;

b) Phát hiện tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có hình thức hoặc nội dung: Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật; chống phá Đảng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trái với đạo đức, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; mê tín dị đoan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

c)[80] ***(được bãi bỏ)***

d) Hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 38 của Nghị định này mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không nhận được hồ sơ hợp lệ hoặc hồ sơ đã nộp lại vẫn không hợp lệ.

2a.[81] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống điện tử về việc tạm dừng xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan khi có văn bản thụ lý vụ việc tranh chấp của Tòa án, Trọng tài hoặc văn bản thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng về việc đang thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm hoặc đã khởi tố vụ án hình sự liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Thời hạn tạm dừng cho đến khi có quyết định hoặc phán quyết có hiệu lực thi hành hoặc cho đến khi hết thời hạn giải quyết hồ sơ, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn. Hết thời hạn tạm dừng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp tục giải quyết hoặc trả hồ sơ theo quy định và thông báo cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 39a. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan[82]

1. Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ.

2. Bản sao tác phẩm hoặc bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Trường hợp nộp hồ sơ dưới dạng bản giấy thì nộp 02 bản sao tương ứng.

---

[80] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[81] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[82] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này.

4. Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền:

a) Tài liệu chứng minh nhân thân đối với cá nhân: 01 bản sao Căn cước hoặc Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu, trừ trường hợp có thể khai thác dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý đối với tổ chức: 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập hoặc Quyết định thành lập, trừ trường hợp có thể khai thác dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

c) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do giao nhiệm vụ sáng tạo là quyết định giao nhiệm vụ hoặc xác nhận giao nhiệm vụ cho cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức đó;

d) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do giao kết hợp đồng sáng tạo là hợp đồng, thể lệ, quy chế tổ chức cuộc thi;

đ) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do được thừa kế là văn bản xác định quyền thừa kế có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

e) Tài liệu chứng minh chủ sở hữu quyền do được chuyển giao quyền là hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn bằng văn bản theo quy định của pháp luật;

g) Trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả phải có văn bản cam đoan về việc tự sáng tạo, không vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam và sáng tạo theo quyết định hoặc xác nhận giao việc; hợp đồng; tham gia cuộc thi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân định hình, thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không đồng thời là chủ sở hữu quyền liên quan phải có văn bản cam đoan về việc tự định hình, thực hiện, không gây phương hại đến quyền tác giả, không vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam và định hình, thực hiện theo quyết định hoặc xác nhận giao việc; hợp đồng; tham gia cuộc thi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan;

h) Trường hợp có sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để sáng tạo tác phẩm, định hình hoặc thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thì phải có văn bản cam đoan của người trực tiếp sáng tạo, định hình hoặc thực hiện và mô tả việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quá trình sáng tạo, định hình hoặc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5a của Nghị định này;

i) Tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản này phải là bản gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; hoặc bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả, trừ trường hợp tất cả các đồng tác giả cùng ký tên trên tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung, trừ trường hợp tất cả các đồng chủ sở hữu cùng ký tên trên tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

7. Trường hợp trong tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có sử dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của người khác hoặc sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan của người khác thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp khi bản đã cấp bị mất hoặc rách nát, hư hỏng.

2. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

a)[83] Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

b)[84] Bản sao của tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Trường hợp nộp hồ sơ dưới dạng bản giấy thì nộp 02 bản sao tương ứng;

c) Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

d) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị rách nát, hư hỏng kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp lại và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không hư hỏng tới mức phải tiến hành cấp lại;

---

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[84] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Phát hiện nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng cấp lại có sự thay đổi so với nội dung đã được cấp;

c)[85] Trường hợp theo quy định tại các điểm b, d khoản 2 Điều 39 của Nghị định này.

3a.[86] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm dừng theo trường hợp quy định tại khoản 2a Điều 39 của Nghị định này

4. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 7 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 41. Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1.[87] Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan khi có thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc thông tin của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

a)[88] Tờ khai đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo mẫu) do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

b)[89] Bản sao của tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng. Trường hợp nộp hồ sơ dưới dạng bản giấy thì nộp 02 bản sao tương ứng;

c) Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

d) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

---

[85] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[86] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[87] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[88] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[89] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ)[90] Tài liệu chứng minh về việc thay đổi trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc thay đổi thông tin của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

e)[91] Văn bản đồng ý của tác giả trong trường hợp thay đổi tên tác phẩm, trừ trường hợp đã chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối cấp đổi và trả hồ sơ, thông báo bằng văn bản trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng cấp đổi có sự thay đổi so với nội dung đã được cấp;

b)[92] Trường hợp theo quy định tại các điểm b, d khoản 2 Điều 39 của Nghị định này.

3a.[93] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm dừng theo trường hợp quy định tại khoản 2a Điều 39 của Nghị định này.

4. Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 12 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 42. Hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[94] có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 55 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thực hiện theo thủ tục như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

---

[90] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[91] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[92] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[93] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[94] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Thành phần hồ sơ đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bao gồm:

Tờ khai đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo mẫu)[95];

Văn bản ủy quyền nếu người nộp hồ sơ là người được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều 38 của Nghị định này;

Chứng cứ (nếu có);

Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp kèm bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được đóng dấu, ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

c)[96] ***(được bãi bỏ)***

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân có thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được thông báo để sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trừ trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc đã sửa đổi, bổ sung mà hồ sơ vẫn chưa hợp lệ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân;

đ) Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp.

Điều 43. Yêu cầu về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan

1. Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng phải phù hợp với nội dung và loại hình tác phẩm, nội dung cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có một phần hoặc toàn bộ nội dung được thể hiện bằng ngôn ngữ không phải tiếng Việt thì phải kèm theo bản mô tả bằng tiếng Việt.

3. Tác phẩm thể hiện dưới dạng tốc ký và các ký hiệu tương tự khác thì phải kèm theo bản mô tả bằng tiếng Việt có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

---

[95] Cụm từ "Đơn đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo Mẫu số 06 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này)" được thay thế bởi cụm từ "Tờ khai đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (theo mẫu)" theo quy định tại khoản 9 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[96] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3a.[97] Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng gắn liền với hàng hóa, sản phẩm thì tên và nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng phải phù hợp với quy định của pháp luật về quảng cáo và pháp luật khác có liên quan.

3b.[98] Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nội dung liên quan tới y khoa, giáo dục, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các lĩnh vực chuyên ngành, đặc thù khác cần có văn bản, giấy tờ xác nhận, chứng nhận, thẩm định, phê duyệt của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4.[99] Tác phẩm điện ảnh phải bao gồm kịch bản phim là toàn bộ nội dung phim theo quy định của pháp luật về điện ảnh, thể hiện dưới dạng văn bản.

5. Đối với tác phẩm mỹ thuật: Bản sao tác phẩm là ảnh chụp các góc độ thể hiện đúng bố cục, đường nét, màu sắc, hình khối của toàn bộ tác phẩm.

6.[100] Tác phẩm mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bản sao tác phẩm phải được thể hiện rõ ràng trên khổ giấy A4 thể hiện đúng bố cục, đường nét, màu sắc, hình khối của toàn bộ tác phẩm;

b) Trường hợp tác phẩm có chứa các chữ, từ ngữ không phải là tiếng Việt thì phải ghi rõ là từ ngữ không có nghĩa tiếng Việt và nếu các chữ, từ ngữ đó có nghĩa thì phải dịch ra tiếng Việt; có chứa chữ số không phải là chữ số Ả-rập hoặc chữ số La-mã thì phải dịch ra chữ số Ả-rập;

c) Trường hợp tác phẩm mỹ thuật ứng dụng được thể hiện dưới dạng file thiết kế, bản vẽ hoặc dữ liệu số, bản sao tác phẩm nộp kèm phải là hình ảnh trích xuất từ file gốc, bảo đảm thể hiện rõ nội dung sáng tạo và hình thức thể hiện của tác phẩm.

7. Tác phẩm kiến trúc phải bao gồm các bản vẽ kỹ thuật tổng thể thể hiện các chi tiết kiến trúc (gồm các mặt cắt bằng, mặt cắt đứng từ nhiều phía, các hình chiếu thẳng góc) và bản vẽ phối cảnh 3D. Tác phẩm phải được đánh số thứ tự lần lượt các trang.

8. Sách giáo khoa: Nội dung tác phẩm cần thể hiện đúng và đầy đủ nội dung của chương trình môn học hoặc hoạt động giáo dục, nêu đầy đủ các thành phần cơ bản sau: Phần, chương hoặc chủ đề, bài học.

9.[101] Chương trình máy tính phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bản sao chương trình máy tính bao gồm bản điện tử chứa code, giao diện của chương trình máy tính có thể cài đặt để chạy được chương trình và bản in trên

---

[97] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[98] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[99] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[100] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[101] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khổ giấy A4 chứa toàn bộ giao diện và mã code của chương trình máy tính đó. Trường hợp bản in phần mã code chương trình máy tính nêu trên có từ 100 trang trở lên thì in 25 trang đầu, 25 trang giữa và 25 trang cuối của phần mã code;

b) Đối với chương trình máy tính là phần mềm trò chơi thì phải có kịch bản trò chơi.

10. Bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả được thay thế bằng ảnh chụp thể hiện không gian ba chiều đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc; tác phẩm có kích thước quá lớn, cồng kềnh, tác phẩm độc bản.

Điều 44. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Các loại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, Cục Bản quyền tác giả cấp vẫn tiếp tục được duy trì hiệu lực.

Chương V

TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẬP THỂ, TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN[102] QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[103]

Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[104] theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện đúng phạm vi, chức năng hoạt động và hợp đồng ủy quyền giữa chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[105] về việc quản lý một quyền hoặc một nhóm quyền tài sản cụ thể.

Điều 46. Biểu mức tiền bản quyền

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên[106] quan xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền phù hợp với các hình thức sử dụng và theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật Sở hữu trí tuệ, làm cơ sở cho việc đàm phán, thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp

---

[102] Cụm từ "TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TỔ CHỨC TƯ VẤN, DỊCH VỤ" được thay thế bởi cụm từ "TỔ CHỨC QUẢN LÝ TẬP THỂ, TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN" theo quy định tại khoản 10 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[103] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[104] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[105] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[106] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 1, 3a Điều 26[107], khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 và khoản 1, 2a Điều 33[108] của Luật Sở hữu trí tuệ.

Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[109] nộp hồ sơ cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trước khi thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền (theo Mẫu số 07 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Phương án xây dựng biểu mức tiền bản quyền bao gồm những nội dung sau:

Phân tích biểu mức tiền bản quyền đề xuất: Căn cứ tính (loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng, cơ cấu, quy mô, tần suất khai thác, sử dụng và căn cứ khác); các yếu tố hình thành mức tiền bản quyền; điều kiện kinh tế - xã hội theo khu vực, thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng (có phân loại, đánh giá); phân tích tác động của biểu mức/mức tiền bản quyền đến các hoạt động sáng tạo, khai thác, sử dụng và thụ hưởng kết quả của hoạt động sáng tạo đó; việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Những vấn đề chưa thống nhất với bên khai thác, sử dụng (nếu có);

Đề xuất biểu mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán và các kiến nghị (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[110] có trách nhiệm thoả thuận về mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán.

4.[111] ***(được bãi bỏ)***

Điều 47. Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét và ban hành văn bản về việc chấp thuận trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ về đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền

---

[107] Cụm từ "khoản 1 Điều 26" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 3a Điều 26" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[108] Cụm từ "khoản 1 Điều 33" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 2a Điều 33" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[109] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[110] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[111] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

do tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[112] trình theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng tư vấn về quyền tác giả, quyền liên quan để xem xét biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền quy định tại khoản 1 Điều này và ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền sau khi được phê duyệt phải được áp dụng trong thời hạn ít nhất là 3 năm.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét điều chỉnh biểu mức tiền bản quyền trong trường hợp có những thay đổi về chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước liên quan đến cơ sở để xác định biểu mức. Tổ chức đề xuất xem xét điều chỉnh biểu mức tiền bản quyền bao gồm: Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[113]; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[114].

Điều 48. Thu, phân chia tiền bản quyền

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[115] phải có cơ chế giám sát để bảo đảm các khoản tiền bản quyền thu từ việc cấp phép được lưu trữ trong tài khoản tách biệt với các tài sản, tài khoản, các khoản thu, chi khác của tổ chức, bao gồm cả trường hợp không thể phân chia tiền bản quyền thu được do không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[116] phân chia tiền bản quyền thu được theo quy định tại các điểm d và e khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở thỏa thuận với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ

---

[112] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[113] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[114] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[115] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[116] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo kỳ hạn và không được để chậm quá 6 tháng kể từ ngày thu được tiền bản quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[117] được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ.

Chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức là tổng các khoản chi cho các hoạt động do tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[118] thực hiện theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, các chi phí quản lý khác nhưng không được vượt quá các chi phí hợp lý để quản lý quyền tác giả, quyền liên quan theo từng giai đoạn phát triển của tổ chức. Chi phí phải được ghi nhận trong các báo cáo quyết toán tài chính của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[119] sau khi có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập.

4. Khoản tiền giữ lại phải trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền, có thể được điều chỉnh phù hợp theo giai đoạn và phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Không quá 40% tổng số tiền bản quyền thu được trong thời hạn 5 năm đầu tiên sau khi tổ chức thành lập;

b) Không quá 30% tổng số tiền bản quyền thu được trong thời hạn 5 năm tiếp theo;

c) Không quá 25% tổng số tiền bản quyền thu được đối với tổ chức đã thành lập từ 10 năm trở lên.

5. Trường hợp tổ chức thực hiện thu, phân chia tiền bản quyền theo ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan mà không phải tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[120] thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 55 của Nghị định này, đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[121] quy định tại khoản 2 Điều này, các Điều 53 và 54 của Nghị định này.

---

[117] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[118] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[119] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[120] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[121] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 49. Trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[122] không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 56 của Luật Sở hữu trí tuệ phải đăng tải công khai thông tin tìm kiếm liên quan trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình.

Sau 6 tháng kể từ khi đăng tải thông tin, tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[123] phải chuyển khoản tiền bản quyền thu được vào một tài khoản ngân hàng mở chung cho các tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền mà không tìm thấy hoặc không liên lạc được.

Trường hợp tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền, tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[124] thực hiện phân chia khoản tiền bản quyền thu được theo thỏa thuận.

2. Sau 5 năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này, các khoản lãi ngân hàng phát sinh và các tài liệu liên quan đến việc ủy quyền, thu tiền bản quyền về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục đăng tải thông báo tìm kiếm trên trang thông tin điện tử về quyền tác giả, quyền liên quan trong thời hạn 5 năm và quản lý tiền bản quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 23 của Nghị định này.

4. Trong thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này, trường hợp có Bản án hay Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền xác định tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã mất tích, đã chết (đối với cá nhân) hoặc đã giải thể, phá sản (đối với tổ chức), khoản tiền bản quyền thu được, các khoản lãi ngân hàng phát sinh (nếu có) sau khi trừ chi phí

---

[122] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[123] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[124] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quản lý, tìm kiếm được trả cho người thụ hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình do tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[125] cấp phép

1. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1, 3a Điều 26[126] và khoản 1, 2a Điều 33[127] của Luật Sở hữu trí tuệ đã được chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan ủy quyền cho các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[128], các tổ chức này có thể thỏa thuận, thống nhất, ủy quyền đàm phán, thu tiền bản quyền theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền thu được do các tổ chức này tự thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

2. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[129] ủy quyền có trách nhiệm xây dựng danh mục hội viên, tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của hội viên và chịu trách nhiệm khi ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[130] nhận ủy quyền đại diện đàm phán thỏa thuận, thu tiền bản quyền.

3. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[131] nhận ủy quyền có trách nhiệm đàm phán thỏa thuận thu tiền bản quyền theo danh mục hội viên, tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được quy định tại hợp đồng ủy quyền.

Điều 51. Cơ cấu tổ chức của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[132]

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[133] phải tổ chức Đại hội và Hội nghị thường niên.

---

[125] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[126] Cụm từ "khoản 1 Điều 26" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 3a Điều 26" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[127] Cụm từ "khoản 1 Điều 33" được thay thế bởi cụm từ "khoản 1, 2a Điều 33" theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[128] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[129] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[130] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[131] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[132] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Đại hội quyết định các nội dung sau:

a) Sửa tên tổ chức; sửa đổi, bổ sung điều lệ (nếu có);

b) Thay đổi nhân sự của các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;

c) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và điều lệ của tổ chức.

3. Hội nghị thường niên bao gồm các nội dung sau:

a) Sửa đổi quy chế hoạt động của tổ chức, nếu nội dung quy chế chưa được điều chỉnh bởi điều lệ;

b) Báo cáo việc thực hiện nghĩa vụ của thành viên, phê duyệt tiền lương và các phúc lợi khác cho thành viên thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức;

c) Báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của tổ chức;

d) Quyết định tỷ lệ phần trăm khoản tiền giữ lại theo quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này;

đ) Thông qua Quy chế thu và phân chia tiền bản quyền;

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và điều lệ của tổ chức.

4. Thành viên thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức phải bao gồm hội viên ủy quyền.

Điều 52. Hội viên của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[134]

1. Hội viên của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[135] bao gồm:

a) Hội viên ủy quyền là tổ chức, cá nhân sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 hoặc khoản 1 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ có ủy quyền bằng văn bản cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[136] về việc quản lý quyền tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ;

---

[133] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[134] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[135] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[136] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Các hội viên khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội viên ủy quyền có quyền tham gia và biểu quyết trong Đại hội, Hội nghị thường niên hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tham gia và biểu quyết theo quy định của pháp luật.

3. Phiếu biểu quyết tại Đại hội và Hội nghị thường niên của hội viên ủy quyền được tính theo tỷ lệ tác phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được định hình và tiền bản quyền thu được mà hội viên đó đã ủy quyền cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[137].

Điều 53. Công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[138]

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[139] phải công khai tại Hội nghị thường niên và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức biểu mức tiền bản quyền đã được phê duyệt,[140] Báo cáo thường niên, Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, trong đó có doanh thu từ việc cấp phép, khoản phải trả, khoản đã trả, khoản đã thu nhưng không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, khoản giữ lại, các khoản thuế, phí, lệ phí, khoản lãi phát sinh từ tiền bản quyền chưa phân chia (nếu có).

2. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[141] thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình về các nội dung:

a) Tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

b) Đối với cá nhân:[142] năm chết (nếu có). Đối với tổ chức: Ngày, tháng, năm thành lập; năm giải thể (nếu có);

c) Tên tác phẩm, tên đối tượng quyền liên quan (cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng);

d) Nội dung tác phẩm; nội dung cuộc biểu diễn; nội dung bản ghi âm, ghi hình; nội dung chương trình phát sóng;

---

[137] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[138] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[139] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[140] Cụm từ "biểu mức tiền bản quyền đã được phê duyệt," được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[141] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[142] Cụm từ "ngày, tháng, năm sinh;" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đ) Phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền;

e) Hoạt động cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền;

g) Hoạt động của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[143];

h) Các thông tin liên quan khác.

3. Khi thực hiện phân chia tiền bản quyền thu được cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Nghị định này, tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[144] phải gửi kèm các thông tin sau:

a) Các khoản phải trả đối với mỗi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được cấp phép sử dụng, trong đó nêu rõ các quyền được cấp phép và mục đích sử dụng;

b) Khoảng thời gian diễn ra việc sử dụng làm căn cứ để thu và phân chia tiền bản quyền.

Điều 54. Thực hiện chế độ báo cáo

1. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[145] thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ, quy chế hoạt động; cơ chế quản lý tài chính; thay đổi nhân sự lãnh đạo; tham gia các tổ chức quốc tế; các hoạt động đối ngoại khác; biểu mức, phương thức thanh toán tiền bản quyền; chương trình kế hoạch dài hạn và hàng năm; tình hình hoạt động, ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng cấp phép sử dụng; tình hình hội viên ủy quyền, số lượng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được ủy quyền; hoạt động thu, mức thu, phương thức phân chia, cách thức thực hiện việc phân chia tiền bản quyền, quy chế thu và phân chia tiền bản quyền; báo cáo thường niên, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán; các hoạt động liên quan khác.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung điều lệ phải báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[146] xây dựng trang thông tin điện tử, kết nối với tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[147] và các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[148].

---

[143] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[144] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[145] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[146] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[147] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[149] có hệ thống cơ sở dữ liệu quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức mình, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 55. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[150]

1. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[151] quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập[152];

d) Các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo pháp luật về luật sư, trừ chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[153] được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Sở hữu trí tuệ khi người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức[154] và cá nhân hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Thường trú tại Việt Nam;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật.

---

thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[148] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[149] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[150] Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[151] Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[152] Cụm từ "công lập" được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[153] Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[154] Cụm từ "người đứng đầu tổ chức" được thay thế bởi cụm từ "người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức" theo quy định tại khoản 14 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.[155] ***(được bãi bỏ)***

4.[156] ***(được bãi bỏ)***

5.[157] ***(được bãi bỏ)***

6.[158] ***(được bãi bỏ)***

7. Tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan[159] thực hiện chế độ báo cáo, thông tin cho tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[160] hằng năm hoặc đột xuất về các hoạt động tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

Chương VI
BẢO VỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1
TỰ BẢO VỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Quy định chung về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trực tiếp hoặc có thể ủy quyền cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan[161] hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật, để thực hiện và bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thông tin công khai về nội dung được ủy quyền[162] để các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng liên hệ thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng.

---

[155] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[156] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[157] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[158] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[159] Cụm từ "tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 11 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[160] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[161] Cụm từ "tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 12 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[162] Cụm từ "về nội dung được ủy quyền" được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nghĩa vụ liên hệ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc bên được ủy quyền để thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Tranh chấp về quyền tác giả, quyền liên quan được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc trọng tài.

Điều 57. Áp dụng các biện pháp dân sự, hành chính, hình sự để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự theo quy định tại Phần thứ năm (Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định sau đây:

1. Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự.

Thủ tục yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc trọng tài.

2. Biện pháp hành chính được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ, theo yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra, tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm hoặc do cơ quan có thẩm quyền chủ động phát hiện.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả tuân theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Biện pháp hình sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm trong trường hợp hành vi đó có đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp hình sự tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 58. Thực hiện quyền tự bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức, cá nhân được ủy quyền theo quy định của pháp luật thực hiện quyền tự bảo vệ theo quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định chi tiết tại Điều này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Các thông tin quản lý quyền và biện pháp công nghệ bảo vệ quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ thực hiện theo quy định tại các điều 60 và 61 của Nghị định này.

3. Việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền bằng cách thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm.

Văn bản thông báo phải có các thông tin sau:

a) Tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức, cá nhân được ủy quyền (nếu có);

b) Cơ sở phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan (nếu có);

c) Phạm vi, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm; thời hạn phải chấm dứt hành vi xâm phạm;

đ) Yêu cầu trả tiền bản quyền, bồi thường thiệt hại (nếu có).

4. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thực hiện theo quy định tại các Điều 75, 76, 77, 78, 79 và 80 của Nghị định này.

Điều 59. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 2 Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng lần đầu tiên.

2. Cá nhân đứng tên là tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên bản sao tác phẩm đã xuất bản hoặc trên bản gốc tác phẩm mỹ thuật theo cách thông thường được coi là tác giả cho đến khi có chứng cứ ngược lại.

3. Đối với tác phẩm đã được xuất bản, trường hợp tác giả không đứng tên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì nhà xuất bản đứng tên trên bản sao tác phẩm được coi là chủ thể quyền.

4. Chủ thể quyền đối với tác phẩm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này có quyền thực hiện các yêu cầu quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ. Quy định tại khoản này không ảnh hưởng đến thỏa thuận đã có giữa các bên có liên quan.

5. Trường hợp bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không còn tồn tại, chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cũng được xác định trên bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khác có liên quan, trong đó có nêu tên tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng trong chừng mực hợp lý để khẳng định chủ thể quyền.

Điều 60. Thông tin quản lý quyền

1. Đưa thông tin quản lý quyền nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc nêu trên bản gốc, bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng các thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[163] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên có hoặc không có biện pháp công nghệ bảo vệ quyền. Thông tin quản lý quyền không bao gồm thông tin liên quan đến người dùng bản sao về tên, tài khoản, địa chỉ hoặc thông tin liên hệ khác của người dùng.

Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng.

2. Các trường hợp xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với thông tin quản lý quyền quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 61. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

1. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ là biện pháp sử dụng bất kỳ phương tiện, kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 19, 20, 29, 30 và 31 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Biện pháp công nghệ hữu hiệu là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[164] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, thông qua:

a) Ứng dụng kiểm soát truy cập: Là ứng dụng sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm kiểm soát quyền truy cập vào bản sao được bảo vệ;

b) Quy trình bảo vệ: Là biện pháp sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm ngăn chặn hoặc hạn chế tối đa việc thực hiện bất kỳ hành vi

[163] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[164] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nào cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với bản sao được bảo vệ;

c) Cơ chế kiểm soát sao chép: Là biện pháp sử dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nhằm kiểm soát việc sao chép từ bản sao được bảo vệ.

3. Tổ chức, cá nhân không được cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình quy định tại khoản 4 Điều 28, khoản 5 Điều 35 và khoản 1 Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ để sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[165] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa trái quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này.Vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bao gồm cả việc né tránh, bỏ qua, loại bỏ, vượt qua, hủy kích hoạt hoặc làm suy giảm biện pháp công nghệ hữu hiệu để sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[166] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. Các trường hợp tiếp cận, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[167] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được phép theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và các điều 25, 25a, 32 của Luật Sở hữu trí tuệ không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

TRANH CHẤP VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN XÁC ĐỊNH HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 62. Các tranh chấp về quyền tác giả

1. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh.

2. Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả.

3. Tranh chấp giữa các đồng chủ sở hữu quyền tác giả đối với việc phân chia quyền của các đồng chủ sở hữu khi khai thác, sử dụng, chuyển nhượng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tác giả.

4. Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm.

---

[165] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[166] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[167] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền bản quyền trả cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng sáng tạo.

6. Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả.

7. Tranh chấp về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

8. Tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác.

9. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền, vì lý do việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

10. Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền vì lý do người sử dụng không trả tiền bản quyền hoặc việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

11. Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện quyền tác giả[168].

12. Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả.

13. Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

14. Tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Các tranh chấp về quyền liên quan

1. Tranh chấp về chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

2. Tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác, sử dụng các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

3. Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người khai thác, sử dụng các quyền tài sản đối với bản ghi âm, ghi hình.

---

[168] Cụm từ "tư vấn, dịch vụ quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "dịch vụ đại diện quyền tác giả" theo quy định tại khoản 19 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người khai thác, sử dụng các quyền tài sản đối với chương trình phát sóng.

5. Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền vì lý do việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

6. Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền vì lý do người sử dụng không trả tiền bản quyền hoặc việc sử dụng mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

7. Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền liên quan, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền liên quan hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện quyền liên quan[169].

8. Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan.

9. Tranh chấp về thừa kế quyền liên quan.

10. Tranh chấp khác về quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

Căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan: Tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ; các đối tượng được bảo hộ quyền liên quan quy định tại Điều 17 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Có yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong đối tượng bị xem xét.

3. Người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, trừ trường hợp đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện hành vi xâm phạm với các đồng tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan còn lại và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật Sở hữu trí tuệ.

---

[169] Cụm từ "tư vấn, dịch vụ quyền liên quan" được thay thế bởi cụm từ "dịch vụ đại diện quyền liên quan" theo quy định tại khoản 19 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

4. Hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Hành vi bị xem xét cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên không gian mạng[170] mà người tiêu dùng hoặc người khai thác, sử dụng nội dung thông tin số tại Việt Nam.

Điều 65. Căn cứ xác định đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh quyền theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và không thuộc các đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả quy định tại Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và các tài liệu kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đó.

3. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì các quyền này được xác định theo giả định về quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 59 của Nghị định này.

Điều 66. Xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả

1. Hành vi xâm phạm quyền tác giả có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền đặt tên cho tác phẩm: Thay đổi tên tác phẩm mà không được phép của tác giả, đồng tác giả, trừ trường hợp tác phẩm dịch hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Xâm phạm quyền đứng tên, nêu tên trên tác phẩm: Mạo danh tác giả, giả mạo tên, chữ ký tác giả, không nêu hoặc cố ý nêu sai tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ tác phẩm khi khai thác, sử dụng;

c) Xâm phạm quyền công bố tác phẩm: Công bố tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả; chiếm đoạt quyền tác giả;

d) Xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả: Xuyên tạc tác phẩm; sửa đổi, cắt xén tác phẩm gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả;

đ) Xâm phạm quyền làm tác phẩm phái sinh: Tác phẩm đã có được sử dụng làm tác phẩm phái sinh mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

e) Xâm phạm quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng: Biểu diễn, đọc, trưng bày, triển lãm, trình chiếu, trình diễn tác phẩm tại nơi công cộng hoặc nơi bán vé, thu tiền vào cửa mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả,

[170] Cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 17 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Xâm phạm quyền sao chép tác phẩm: Nhân bản, tạo bản sao tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật; sao chép phần tác phẩm, trích đoạn, lắp ghép mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20, các điều 25 và 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

h) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng: Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao hữu hình tác phẩm mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

i) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng tác phẩm qua mạng viễn thông và mạng Internet mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

k) Xâm phạm quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính: Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

l) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm pháp lý quy định tại các điều 25, 25a và 26 của Luật Sở hữu trí tuệ;

m) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện trên bản gốc, bản sao tác phẩm để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20, Điều 25 và Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ;

n) Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

o) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

p) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

q) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, các điều 113 và 114 của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả là phạm vi bảo hộ quyền tác giả được xác định theo hình thức thể hiện bản gốc tác phẩm; được xác định theo nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm gốc trong trường hợp xác định yếu tố xâm phạm đối với tác phẩm phái sinh.

Việc xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả phải xem xét tính nguyên gốc của sự sáng tạo tác phẩm và sự thể hiện, biểu hiện của ý tưởng mà không phải bản thân ý tưởng.

3. Để xác định một bản sao hoặc tác phẩm có phải là yếu tố xâm phạm quyền tác giả hay không, cần so sánh bản sao hoặc tác phẩm đó với bản gốc tác phẩm hoặc tác phẩm gốc, tính nguyên gốc của sự sáng tạo tác phẩm, sự thể hiện, biểu hiện của ý tưởng sáng tạo tác phẩm; thời điểm hoàn thành tác phẩm; sự tiếp cận, thời gian, thời điểm tiếp cận của tác giả đối với tác phẩm đã có.

Bản sao tác phẩm bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ tác phẩm đang được bảo hộ của người khác;

b) Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ tác phẩm đang được bảo hộ của người khác;

c) Tác phẩm, phần tác phẩm có nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm đang được bảo hộ của người khác.

4. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này bị coi là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền tác giả.

5. Sản phẩm được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền tác giả quy định tại điểm g khoản 1 Điều này bị coi là hàng hoá sao chép lậu theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 67. Xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan

1. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền được giới thiệu tên của người biểu diễn: Không giới thiệu tên hoặc cố ý nêu sai tên người biểu diễn khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn, trừ trường hợp không thể giới thiệu

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

đầy đủ tên của người biểu diễn vì lý do khách quan và tính chất, quy mô, thể loại biểu diễn;

b) Xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn: Xuyên tạc hình tượng biểu diễn; sửa đổi, cắt xén cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn;

c) Xâm phạm quyền định hình trực tiếp cuộc biểu diễn: Định hình trực tiếp cuộc biểu diễn mà không được sự cho phép của người biểu diễn theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền sao chép cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình: Nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản định hình cuộc biểu diễn mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 29 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng và trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

e) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình: Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật;

h) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn mà không được sự đồng ý của người biểu diễn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

i) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình: Nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 30 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình: Cho thuê thương mại bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình: Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Hành vi xâm phạm quyền liên quan đối với chương trình phát sóng có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Xâm phạm quyền phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng: Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Xâm phạm quyền sao chép bản định hình chương trình phát sóng: Thu, giải mã, nhân bản, sao chép, trích, ghép toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Xâm phạm quyền định hình chương trình phát sóng: Định hình chương trình phát sóng mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật;

d) Xâm phạm quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình: Phân phối, nhập khẩu để phân phối bản định hình chương trình phát sóng dưới dạng hữu hình mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hành vi xâm phạm quyền liên quan còn có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm pháp lý quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện trên bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để bảo vệ quyền của mình theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 31 và Điều 32 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

d) Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ thống đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[171] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa theo quy định của pháp luật;

g) Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[172] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp theo quy định của pháp luật;

h) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý về quyền liên quan của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, các điều 113 và 114 của Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

---

[171] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[172] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5. Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan là phạm vi bảo hộ quyền liên quan đã được xác định theo hình thức thể hiện bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

6. Để xác định một bản sao hoặc bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có phải là yếu tố xâm phạm quyền liên quan hay không, cần so sánh bản sao hoặc cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó với bản gốc bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; thời điểm hoàn thành và định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; sự tiếp cận, thời gian, thời điểm tiếp cận của tác giả đối với bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã có.

Bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác;

b) Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác.

7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền liên quan quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bị coi là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền liên quan.

8. Sản phẩm được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền liên quan quy định tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 của Điều này bị coi là hàng hoá sao chép lậu theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 68. Căn cứ xác định tính chất và mức độ xâm phạm

1. Tính chất xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Hoàn cảnh, động cơ xâm phạm: Xâm phạm do vô ý, xâm phạm cố ý, xâm phạm do bị khống chế hoặc bị lệ thuộc, xâm phạm lần đầu, tái phạm;

b) Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm: Xâm phạm riêng lẻ, xâm phạm có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm.

2. Mức độ xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 199 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm;

b) Ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 3

XÁC ĐỊNH THIỆT HẠI DO XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 69. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau đây:

a) Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại: Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là kết quả (sản phẩm) của quyền tác giả, quyền liên quan và người bị thiệt hại là người có quyền hưởng lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó;

b) Người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích quy định tại điểm a khoản này: Người bị thiệt hại có thể đạt được (thu được) lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó trong điều kiện nhất định nếu không có hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra;

c) Có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó: Trước khi xảy ra hành vi xâm phạm, người bị thiệt hại đã có lợi ích vật chất hoặc tinh thần và sau khi hành vi xâm phạm xảy ra người bị thiệt hại bị giảm sút hoặc mất lợi ích mà họ đạt được trước khi có hành vi xâm phạm; giữa hành vi xâm phạm và sự giảm sút, mất lợi ích đó phải có mối quan hệ nhân quả.

3. Mức độ thiệt hại được xác định phù hợp với yếu tố xâm phạm quyền đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức độ thiệt hại.

Điều 70. Thiệt hại về tinh thần

Thiệt hại về tinh thần là các tổn hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn hại khác về tinh thần gây ra cho tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan do quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm dẫn đến bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi sự tín nhiệm, uy tín, danh tiếng, lòng tin vì bị hiểu nhầm, thời gian chịu đựng tổn thất, mức độ đau thương, buồn phiền, mất mát về tình cảm và đến mức cá nhân, tổ chức vi phạm phải xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại về mặt tinh thần.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 71. Thiệt hại về tài sản

1. Thiệt hại về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ.

2. Giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a)[173] Giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan. Đối với giá trị hàng hóa về quyền tác giả, quyền liên quan thì thực hiện theo các khoản 1, 2 và 3 Điều 81 của Nghị định này;

b) Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Giá trị quyền tác giả, quyền liên quan trong tổng số tài sản của doanh nghiệp;

d) Giá trị đầu tư cho việc nghiên cứu, sáng tạo và phát triển để tạo ra tác phẩm, đối tượng quyền liên quan, bao gồm các chi phí đầu tư, nghiên cứu, trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở vật chất, chi phí tiếp thị, quảng cáo, lao động, thuế và các chi phí khác.

3.[174] Báo cáo thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá về giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng làm một trong những cơ sở để tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá.

Điều 72. Giảm sút về thu nhập, lợi nhuận

1. Thu nhập, lợi nhuận quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thu nhập, lợi nhuận thu được do trực tiếp, gián tiếp khai thác, sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Thu nhập, lợi nhuận thu được do cho thuê đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan là bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính;

c) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển nhượng quyền sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây:

a) Ảnh hưởng đến khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: So sánh số lượng bản sao thực tế tiêu thụ

---

[173] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[174] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh tần suất khai thác, sử dụng, công chiếu, phát sóng, truyền đạt, truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh số lượng khách hàng sử dụng, thuê bao trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

b) So sánh giá bán thực tế trên thị trường của bản sao trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm;

c) Gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền: So sánh trực tiếp doanh thu có được từ việc khai thác, sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm, tương ứng với từng loại thu nhập quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 73. Tổn thất về cơ hội kinh doanh

1. Cơ hội kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan trong kinh doanh; số lượng khách hàng sử dụng;

b) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua quảng cáo, tiếp thị có sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua việc cho người khác thuê đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan là bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, bản ghi âm, ghi hình;

d) Khả năng phát sinh lợi nhuận, gia tăng giá trị thương hiệu thông qua thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, chuyển nhượng đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan cho người khác;

đ) Cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trực tiếp gây ra.

2. Tổn thất về cơ hội kinh doanh là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan gây ra.

Điều 74. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại

Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê luật sư, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 4
YÊU CẦU VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 75. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;

c) Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;

d) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân bị nghi ngờ là tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;

đ) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);

e) Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

g) Thông tin tóm tắt về quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm: Loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;

h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: Ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan bị xâm phạm, hành vi xâm phạm; địa chỉ trang web, đường link đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên không gian mạng[175] và các thông tin khác (nếu có).

i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý hành vi xâm phạm;

k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;

l) Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

2. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo quy định tại Điều 76 của Nghị định này nhằm chứng minh yêu cầu đó.

Điều 76. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan các tài liệu, chứng cứ sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

---

[175] Cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 17 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan nếu người yêu cầu là tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được chuyển giao quyền, được thừa kế, kế thừa quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

c) Các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu của mình.

2. Trong trường hợp yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền thì phải kèm theo văn bản ủy quyền có công chứng hoặc chứng thực; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Điều 77. Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan đã được đăng ký, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là một trong các loại tài liệu sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan nộp kèm theo bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan hoặc chứng thực bản quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Đối với quyền tác giả, quyền liên quan chưa được đăng ký, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ và bao gồm tài liệu cụ thể như sau:

a) Bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa,[176] tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa có nêu tên chủ thể quyền theo quy định tại Điều 198a của Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 59 của Nghị định này;

b) Các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, biểu diễn, phân phối, phát sóng, truyền đạt các đối tượng nêu trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

3. Trong trường hợp người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm là người được chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, được thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự đối với hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, mua bán, góp vốn,

[176] Cụm từ "tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa," được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan hoặc văn bản xác định quyền thừa kế, quyền kế thừa.

Điều 78. Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

a) Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan);

b) Tài liệu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi âm, ghi hình đối tượng bị xem xét;

c) Bản giải trình, so sánh giữa đối tượng bị xem xét với đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Biên bản, lời khai, vi bằng, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

2. Tài liệu, hiện vật quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

Điều 79. Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

Người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp.

Điều 80. Nộp đơn và giải quyết đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là cơ quan xử lý hành vi xâm phạm).

2. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm, nếu thấy yêu cầu xử lý thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác thì cơ quan nhận đơn hướng dẫn để người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền hoặc chuyển đơn cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn.

3. Trong trường hợp đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan chưa đủ tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết, thì cơ quan xử lý hành vi xâm phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết và ấn định thời hạn hợp lý nhưng không quá 30 ngày để người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết.

4. Trong các trường hợp sau đây, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm từ chối yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm, có nêu rõ lý do từ chối:

a) Hết thời hạn ấn định quy định tại khoản 3 Điều này mà người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý hành vi xâm phạm về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, hiện vật cần thiết có liên quan;

b) Hết thời hiệu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định pháp luật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý hành vi xâm phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có hành vi xâm phạm như mô tả trong đơn yêu cầu;

d) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ xử lý hành vi xâm phạm.

5. Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, đối tượng được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, cơ quan đã nhận đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hướng dẫn người nộp đơn tiến hành thủ tục yêu cầu giải quyết tranh chấp, khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Mục 5
XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 81. Xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được quy định như sau:

a) Hàng hóa xâm phạm là bộ phận, chi tiết (sau đây gọi là phần) của sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm và có thể lưu hành như một sản phẩm độc lập;

b) Trường hợp không thể tách rời yếu tố xâm phạm thành một phần của sản phẩm có thể lưu hành độc lập theo quy định tại điểm a khoản này thì hàng hóa xâm phạm là toàn bộ sản phẩm chứa yếu tố xâm phạm.

2. Giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan do cơ quan xử lý hành vi xâm phạm xác định tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm và dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá niêm yết của hàng hóa xâm phạm;

b) Giá thực bán của hàng hóa xâm phạm;

c) Giá thành của hàng hóa xâm phạm, nếu chưa được lưu thông;

d) Giá nhập của hàng hóa xâm phạm.

3. Giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được tính theo phần (bộ phận, chi tiết) sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc tính theo giá trị của toàn bộ sản phẩm xâm phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp việc áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này không phù hợp hoặc giữa cơ quan xử lý hành vi xâm phạm và cơ quan tài chính cùng cấp không thống nhất về việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm thì việc định giá do Hội đồng định giá quyết định.

Việc thành lập, thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự[177] và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

---

[177] Cụm từ “, pháp luật về tố tụng hình sự” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

5.[178] Việc xác định giá trị hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trong vụ việc hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật về định giá tài sản trong tố tụng hình sự.

Điều 82. Xử lý hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đối với hàng hóa sao chép lậu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó thì cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

a) Phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại Điều 83 của Nghị định này;

b) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 84 của Nghị định này;

c) Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm áp dụng biện pháp buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm và biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Đối với hàng hóa xâm phạm mà không phải là hàng hóa sao chép lậu, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó, thì cơ quan xử lý hành vi xâm phạm áp dụng các biện pháp buộc chủ hàng, người vận chuyển, người tàng trữ hàng hóa loại bỏ yếu tố xâm phạm khỏi hàng hóa và áp dụng các biện pháp thích hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nguyên liệu, vật liệu, phương tiện có chức năng duy nhất nhằm tạo ra, khai thác thương mại hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm hoặc thực tế chỉ được sử dụng duy nhất cho mục đích đó thì bị coi là nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm quyết định áp dụng biện pháp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này hoặc khi có yêu cầu của chủ thể quyền, buộc tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xâm phạm triệu hồi hàng hóa xâm phạm đã được đưa vào kênh phân phối của tổ chức, cá nhân đó để áp dụng biện pháp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này hoặc biện pháp khác, nếu xét thấy thích hợp. Trong quá trình ra quyết định xử lý hành vi xâm phạm, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm có thể xem xét đề nghị của các bên liên quan về việc xử lý hành vi xâm phạm.

Điều 83. Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại

1. Việc buộc phân phối hoặc buộc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa có giá trị sử dụng, không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, không phải văn hóa phẩm có nội dung độc hại;

b) Yếu tố xâm phạm đã được loại bỏ khỏi hàng hóa;

---

[178] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Việc phân phối, sử dụng không nhằm thu lợi nhuận và không ảnh hưởng một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường quyền của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;

d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa sao chép lậu, hàng hóa xâm phạm.

Điều 84. Buộc tiêu hủy[179]

1. Đối với hàng hóa sao chép lậu, cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyết định áp dụng biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa sao chép lậu theo yêu cầu của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan mà không được bồi hoàn dưới bất kỳ hình thức nào, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa đã loại bỏ yếu tố xâm phạm, là hàng hóa thiết yếu phục vụ mục đích nhân đạo, y tế, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh hoặc lợi ích công cộng;

b) Hàng hóa đã loại bỏ yếu tố xâm phạm và việc tiêu hủy hàng hóa trái với đạo đức xã hội hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích công cộng, sức khỏe cộng đồng, an sinh xã hội hoặc môi trường.

2. Trong trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm có thể quyết định áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc sử dụng không nhằm mục đích thương mại. Việc áp dụng biện pháp này phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Nghị định này.

3. Biện pháp buộc tiêu hủy hàng hóa xâm phạm (không bao gồm hàng hóa sao chép lậu), nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm được áp dụng trong trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện để áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại quy định tại Điều 83 của Nghị định này.

Điều 85.[180] ***(được bãi bỏ)***

Mục 6

KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 86. Quyền yêu cầu kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan

Chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền nộp đơn đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm

---

[179] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[180] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quyền tác giả, quyền liên quan hoặc đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 87. Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn[181]

Cơ quan hải quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hoặc tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 88. Thủ tục xử lý đơn

1.[182] Cơ quan hải quan có trách nhiệm xem xét, ra thông báo chấp nhận đơn trong thời hạn quy định, nếu người nộp đơn đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 217 của Luật Sở hữu trí tuệ và nộp đơn hợp lệ theo quy định của pháp luật về hải quan. Trong trường hợp từ chối, cơ quan hải quan phải trả lời bằng văn bản cho người nộp đơn và nêu rõ lý do.

2.[183] Trên cơ sở thông báo chấp nhận đơn đề nghị kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục Điều tra chống buôn lậu tra cứu dữ liệu trên hệ thống để tổ chức triển khai việc kiểm tra, giám sát trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan[184] có trách nhiệm kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan trên cơ sở đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 89 của Nghị định này.

Điều 89. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát, nếu phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hóa sao chép lậu, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan[185] chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đó.

2. Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan[186] phải ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan và thông báo ngay cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng này.

---

[181] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[182] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[183] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[184] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan" theo quy định tại khoản 20 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[185] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan" theo quy định tại khoản 20 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[186] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan" theo quy định tại khoản 20 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.[187] ***(được bãi bỏ)***

4. Trong thời gian tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan[188] quyết định tạm dừng có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Yêu cầu người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan (nếu có thông tin liên hệ) cung cấp tài liệu có liên quan đến hàng hóa (như catalog, kết luận giám định, tài liệu từ nước ngoài, kết quả xử lý các vụ việc tương tự);

b) Lấy mẫu hoặc cho phép tổ chức, cá nhân lấy mẫu để giám định hoặc giám định bổ sung, giám định lại tại tổ chức chuyên môn nghiệp vụ hải quan hoặc các tổ chức giám định khác theo quy định (nếu cần thiết);

c) Phối hợp, trao đổi với tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[189] về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền, thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (nếu cần thiết);

d) Báo cáo Chi cục Hải quan khu vực và Cục Hải quan[190] để chỉ đạo giải quyết kịp thời đối với những vụ việc phức tạp.

5. Kết thúc thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan:

a) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hoá bị tạm dừng là hàng hoá sao chép lậu và hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan bàn giao vụ việc để các cơ quan thực thi khác xử lý;

b) Trường hợp người nộp đơn khởi kiện dân sự, cơ quan hải quan thực hiện theo ý kiến của tòa án;

c) Trường hợp xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Bộ luật Hình sự, cơ quan hải quan chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tiến hành điều tra, khởi tố theo quy định của pháp luật;

---

[187] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[188] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan" theo quy định tại khoản 20 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[189] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[190] Cụm từ "Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "Chi cục Hải quan khu vực và Cục Hải quan" theo quy định tại khoản 21 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Trường hợp cơ quan hải quan xác định hàng hóa bị tạm dừng không phải là hàng hoá sao chép lậu, cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng và thông báo cho các bên liên quan biết.

6. Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng, gây thiệt hại cho chủ hàng, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng[191] phải bồi thường thiệt hại cho chủ hàng và thanh toán các chi phí phát sinh theo quy định.

Điều 90. Xử lý hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm hoặc theo đề nghị của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng; trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên; lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Cơ quan hải quan tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ và trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo;

b) Người nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan rút đơn.

Điều 91. Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan

Thủ tục kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về hải quan.

Mục 7
GIÁM ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 92. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan

1. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

2. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan bao gồm các nội dung sau đây:

---

[191] Cụm từ "Chi cục Hải quan" được thay thế bởi cụm từ "cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng" theo quy định tại khoản 22 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Xác định căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 65 của Nghị định này;

b) Xác định đối tượng được xem xét có đáp ứng các điều kiện để bị coi là yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không theo quy định tại khoản 2 Điều 64, các điều 66 và 67 của Nghị định này;

c) Xác định có hay không sự trùng, tương đương, tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép giữa đối tượng được xem xét với đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Xác định giá trị quyền tác giả, quyền liên quan, xác định giá trị thiệt hại theo quy định của pháp luật về giá.

3. Nguyên tắc giám định về quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 93. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan là cá nhân có đủ trình độ kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến nội dung cần giám định, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Thẻ giám định viên).

2. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định;

b) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

c) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

d) Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động độc lập có quyền đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

đ) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

h) Tuân theo các quy định về trình tự, thủ tục giám định;

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[192];

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Hình thức hoạt động giám định của giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động trong một tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

2. Hình thức hoạt động của giám định viên được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Thẻ giám định viên và Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 6 Điều 98 của Nghị định này.

3. Trường hợp giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan thì thông tin về giám định viên phải được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan và Danh sách giám định viên thuộc tổ chức quy định tại khoản 6 Điều 99 của Nghị định này.

Điều 95. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định

[192] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

của pháp luật có liên quan và được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Giấy chứng nhận tổ chức giám định).

2. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Thuê giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định theo các vụ việc;

b) Đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, hồ sơ liên quan đến vụ việc giám định;

d) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Từ chối tiếp nhận và thực hiện giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[193];

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên, Giấy chứng nhận tổ chức giám định

Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[194] có

[193] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[194] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

Điều 96a. Khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan[195]

1. Mục tiêu của khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan:

a) Cung cấp kiến thức pháp luật, kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ cần thiết cho hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Trang bị và nâng cao năng lực thực hành giám định, bao gồm: Lấy mẫu, xử lý, bảo quản mẫu; tiếp nhận, xử lý, bảo quản đối tượng giám định; thu thập, xử lý tài liệu, thông tin phục vụ giám định; sử dụng pháp luật, vận dụng các kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ phù hợp để phục vụ quá trình giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Hình thành và củng cố nhận thức về đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm pháp lý, tính độc lập, khách quan, trung thực trong hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Yêu cầu đối với khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan:

a) Khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan được tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước;

b) Chương trình đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan có tổng thời lượng tối thiểu là 200 giờ, bảo đảm cân đối giữa lý thuyết và thực hành, cập nhật phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, thực tiễn quốc tế và phải có nội dung đánh giá kết quả học tập của người tham gia khóa đào tạo.

Chương trình khung của khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Việc đánh giá kết quả học tập phải bao gồm các nội dung về kiến thức pháp luật, kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ, năng lực thực hành và đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

3. Người được đánh giá là hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan được cơ sở đào tạo quy định tại khoản 4 Điều này cấp chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Căn cứ quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành luật xây dựng Chương trình chi tiết của khóa đào tạo

---

[195] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt và tổ chức khóa đào tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 97.[196] ***(được bãi bỏ)***

Điều 98. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan[197]

1. Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân thường trú. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử.

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin trên cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ để thay thế và chỉ được yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu tại điểm này trong trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác;

c) Giấy xác nhận quá trình công tác theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ (do cơ quan, tổ chức nơi công tác cấp);

d) Bản gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định viên từ đủ năm năm trở lên theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử;

đ) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên kích cỡ 3 x 4 cm. Trường hợp nộp hồ sơ dưới dạng bản giấy thì nộp 02 ảnh màu kích cỡ 3 x 4 cm.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Thẻ giám định viên. Trường hợp từ chối cấp Thẻ giám định viên thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Mẫu Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

---

[196] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[197] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Hiệu lực của Thẻ giám định viên: Thẻ giám định viên có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Thẻ giám định viên:

a) Chỉ cấp lại Thẻ giám định viên trong trường hợp Thẻ giám định viên bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Thẻ giám định viên;

b) Giám định viên có yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên nộp Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) trên Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã cấp thẻ. Trường hợp cần thiết, tổ chức, cá nhân nộp kèm tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này. Trường hợp Thẻ giám định viên đã cấp bị hư hỏng phải nộp lại Thẻ giám định viên bị hư hỏng;

c) Thời hạn cấp lại là 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên.

5. Cơ quan đã cấp, cấp lại có quyền thu hồi Thẻ giám định viên đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các quy định tại Điều 93 của Nghị định này;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ giám định viên, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo đến cơ quan quy định tại khoản 7 Điều này về Quyết định cấp, cấp lại hoặc thu hồi để ghi nhận, cập nhật vào Danh sách giám định viên.

7. Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm công bố Danh sách giám định viên theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên trên trang thông tin điện tử của tổ chức này.

Điều 99. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

giám định trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc[198] trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[199]. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b)[200] Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc giấy đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử.

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế và chỉ được yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu tại điểm này trong trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác;

c)[201] Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc[202], kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[203] ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 13 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực của Giấy chứng nhận tổ chức giám định: Giấy chứng nhận tổ chức giám định có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định

---

[198] Cụm từ "trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc" được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[199] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[200] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[201] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[202] Cụm từ "20 ngày" được thay thế bởi cụm từ "15 ngày làm việc" theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[203] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Chỉ cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b)[204] Tổ chức giám định có yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính hoặc tại trụ sở tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan. Hồ sơ gồm:

Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức (trong trường hợp có sự thay đổi so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã được cấp). Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử.

Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp bị hư hỏng phải nộp lại Giấy chứng nhận bị hư hỏng. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin phải có giấy tờ hợp pháp chứng minh sự thay đổi đó và nộp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

c)[205] Thời hạn cấp lại là 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức giám định không còn đáp ứng các quy định tại Điều 95 của Nghị định này;

b) Tổ chức giám định có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Giấy chứng nhận tổ chức giám định được cấp trái với quy định của pháp luật;

d) Tổ chức giám định chấm dứt hoạt động giám định.

6. Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[206] lập, cập nhật Danh sách tổ chức giám định theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan này.

---

[204] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[205] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[206] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Điều 100. Yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc bị khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan;

b1)[207] Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quy định tại khoản 1 Điều này có quyền tự mình hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan, người giám định quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định.

3. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 106 của Nghị định này;

d) Thỏa thuận chi phí yêu cầu giám định.

4. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định theo thỏa thuận; tạm ứng chi phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

Điều 101. Tiếp nhận yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu giám định đến giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu giám định trong đó có những nội dung chủ yếu sau đây:

---

[207] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Tên và địa chỉ của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, ngày cấp, nơi cấp của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Tư cách yêu cầu giám định (tác giả; chủ sở hữu quyền tác giả; chủ sở hữu quyền liên quan; người có quyền, lợi ích liên quan; tư cách khác);

Căn cứ yêu cầu giám định;

Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

Các nội dung liên quan khác.

b) Các tài liệu kèm theo:

Các mẫu cần giám định;

Các tài liệu chứng minh về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tác phẩm, các đối tượng quyền liên quan;

Các tài liệu liên quan khác.

2. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định từ chối thực hiện giám định đối với một trong các trường hợp sau:

a) Không thuộc nội dung giám định quy định tại khoản 2 Điều 92 của Nghị định này;

b) Các quy định tại điểm a khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 93 của Nghị định này.

Điều 102. Hợp đồng dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

2. Hợp đồng giám định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định; tên, địa chỉ giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định;

b) Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

c) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

d) Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

g) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;

h) Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 103. Giao, nhận, trả lại đối tượng giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Trong trường hợp việc yêu cầu giám định có kèm theo đối tượng giám định thì việc giao, nhận, trả lại đối tượng giám định phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trả lại đối tượng giám định.

2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc của người đại diện.

3. Tên đối tượng giám định; tài liệu hoặc đồ vật có liên quan.

4. Tình trạng và cách thức bảo quản đối tượng giám định khi giao, nhận, trả lại.

5. Chữ ký của bên giao và bên nhận đối tượng giám định.

Điều 104. Lấy mẫu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định, giám định viên có thể tự mình tiến hành lấy mẫu giám định (các hiện vật cụ thể là yếu tố xâm phạm và đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ) hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cung cấp mẫu giám định. Việc lấy mẫu giám định phải lập biên bản với sự chứng kiến và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trả lại mẫu giám định thực hiện theo quy định tại Điều 103 của Nghị định này.

Điều 105. Thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Việc giám định quyền tác giả, quyền liên quan có thể do một hoặc một số giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện. Giám định cá nhân là giám định do một giám định viên thực hiện. Giám định tập thể là giám định do hai giám định viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám định cá nhân thì giám định viên thực hiện toàn bộ việc giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám định viên cùng thực hiện việc giám định, ký tên vào văn bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám định viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào văn bản kết luận giám định chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám định viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Điều 106. Giám định bổ sung, giám định lại

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải thực hiện theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định, giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các kết luận giám định hoặc giữa kết luận giám định với ý kiến chuyên môn của tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[208] về cùng một vấn đề cần giám định thì người yêu cầu giám định có thể tiếp tục yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện việc giám định lại.

Điều 107. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khi thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan, giám định viên hoạt động độc lập và tổ chức giám định có thể thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định lựa chọn thành viên của Hội đồng liên quan đến chuyên ngành giám định và ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan có chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

3. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai ý kiến về chuyên môn. Các thành viên của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan thảo luận tập thể về chuyên môn, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Toàn bộ quá trình tư vấn giám định của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan được lập thành biên bản làm việc do chủ tịch và các thành viên Hội đồng cùng ký. Biên bản làm việc của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải được ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực và được lưu trong hồ sơ giám định.

Điều 108. Kết luận giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Kết luận giám định quy định tại khoản 5 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản kết luận giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

---

[208] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;

c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;

d) Phương pháp thực hiện giám định;

đ) Kết luận giám định;

e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Theo thời gian thỏa thuận tại hợp đồng giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải có văn bản kết luận giám định gửi cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định. Giám định viên hoạt động độc lập, người đại diện theo pháp luật của tổ chức giám định phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 109. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu dịch vụ do các bên thoả thuận và bao gồm một phần hoặc toàn bộ các chi phí sau:

a) Chi phí thí nghiệm;

b) Chi phí máy móc, thiết bị phục vụ cho giám định;

c) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;

d) Chi phí cho các buổi thảo luận, nhận xét, đánh giá;

đ) Chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.

2. Việc thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 8
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

Điều 110. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ là các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ "chỉ truyền dẫn" là dịch vụ truyền dẫn trên không gian mạng[209] nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp hoặc dịch vụ cung cấp khả năng truy nhập vào không gian mạng[210];

[209] Cụm từ "mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 18 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Dịch vụ "lưu trữ đệm" là dịch vụ truyền dẫn trên không gian mạng[211] nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp mà có hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời nội dung thông tin số đó. Hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời này được thực hiện với mục đích duy nhất là làm cho việc chuyển tiếp nội dung thông tin số đó một cách hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ;

c) Dịch vụ "lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu" là dịch vụ cho người sử dụng lưu trữ nội dung thông tin số do người sử dụng cung cấp theo yêu cầu của họ.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian bao gồm:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet;

b) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong trường hợp kênh thuê riêng không được sử dụng để cung cấp các dịch vụ theo quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Doanh nghiệp cho thuê chỗ đặt máy chủ, cho thuê máy chủ dùng riêng trong trường hợp máy chủ không được sử dụng để cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu;

đ)[212] Doanh nghiệp cung cấp nền tảng số trung gian, bao gồm dịch vụ mạng xã hội trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử và các nền tảng số trung gian khác;

e) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm nội dung thông tin số;

g) Doanh nghiệp khác cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ có chức năng tương tự quy định tại khoản 1 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 1 Điều này.

Điều 111. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên không gian mạng[213]

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải xây dựng công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan. Công cụ tiếp nhận yêu cầu là một trong các công cụ sau:

a) Chương trình máy tính để tiếp nhận yêu cầu;

b) Trang thông tin điện tử để tiếp nhận yêu cầu;

---

[210] Cụm từ "mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 18 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[211] Cụm từ "mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 18 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[212] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[213] Cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 17 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Các hòm thư điện tử để tiếp nhận yêu cầu;

d) Cổng điện tử tiếp nhận yêu cầu;

đ) Công cụ tiếp nhận yêu cầu khác có chức năng tương tự.

Xác nhận gửi thành công yêu cầu qua công cụ tiếp nhận được coi là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đã nhận được yêu cầu.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thông báo đầu mối liên lạc về vấn đề quyền tác giả, quyền liên quan tới tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[214] và công khai trên trang thông tin điện tử của mình. Đầu mối liên lạc bao gồm ít nhất các thông tin sau: địa chỉ thư điện tử, số điện thoại liên hệ.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian cảnh báo cho người sử dụng dịch vụ về trách nhiệm pháp lý của họ nếu họ thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng khi nhận được yêu cầu bằng văn bản từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ xác minh, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này thực hiện gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi biết nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các Điều 113 và 114 của Nghị định này.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi triển khai quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 114 của Nghị định này có trách nhiệm công bố quy trình nội bộ xử lý yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số trên hệ thống dịch vụ của mình.

5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khai thác, sử dụng nội dung thông tin số được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan do người sử dụng dịch vụ của mình đăng tải trên không gian mạng[215] vì mục đích thương mại thì phải thực hiện nghĩa vụ xin phép và trả tiền bản quyền theo quy định tại

---

[214] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[215] Cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 17 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khoản 2 Điều 20, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 30 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 112. Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và các điều 113 và 114 của Nghị định này phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan của người sử dụng dịch vụ gây ra.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trực tiếp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ thì phải chịu các trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

3.[216] Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm ngăn chặn việc chia sẻ thông tin, xóa bỏ thông tin, gỡ bỏ dịch vụ, ứng dụng có nội dung vi phạm và các trách nhiệm liên quan khác theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, thương mại điện tử và pháp luật khác có liên quan.

Điều 113. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan không chậm hơn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[217], đồng thời thông báo cho bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập và phải báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan đã gửi yêu cầu và tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan[218] chậm nhất là 24 giờ sau khi xử lý yêu cầu.

---

[216] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[217] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[218] Cụm từ "cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" được thay thế bởi cụm từ "tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan" theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Việc thông báo, báo cáo quy định tại khoản này được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản, gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

2. Trường hợp bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phản đối yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập có thể thực hiện trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định pháp luật đối với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 114. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan

Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải thực hiện theo quy định sau:

1. Khi nhận được yêu cầu từ chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là "bên yêu cầu") kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 4 Điều này thông qua công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 111 của Nghị định này:

a) Trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên có nội dung thông tin số bị yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn (sau đây gọi là "bên bị yêu cầu") về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số và thông báo theo quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó nếu không nhận được thông báo yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này; trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian nhận được thông báo yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này, trong vòng 72 giờ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khôi phục lại nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn đồng thời

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

chuyển tiếp cho bên yêu cầu văn bản yêu cầu phản đối kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp;

c) Kể từ khi chuyển tiếp tài liệu, chứng cứ cho bên yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản này mà bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu không tiến hành khởi kiện dân sự hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm hoặc Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền không quyết định thụ lý đơn theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian duy trì khôi phục nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn.

Trường hợp Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thụ lý đơn của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nội dung thông tin số được phát trực tiếp theo thời gian thực, trường hợp chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chủ động cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 4 Điều này tới doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trước khi phát trực tiếp tối thiểu 24 giờ nhằm ngăn chặn, phòng ngừa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên không gian mạng[219] thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện như sau:

a) Ngay lập tức tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi nhận được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên bị yêu cầu về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu đã cung cấp;

b) Tiếp tục thực hiện theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

3. Việc thông báo, gửi, chuyển tiếp tài liệu chứng cứ, chứng minh của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, bên yêu cầu và bên bị yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

4. Tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thông tin của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu: Tên; địa chỉ hiện tại; địa chỉ thư điện tử; số điện thoại liên hệ; số giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; số đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với tổ chức;

b) Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại Điều 77 của Nghị định này và cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ;

c) Văn bản được ký số của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu cam kết chịu mọi trách nhiệm pháp lý với yêu cầu gỡ bỏ, ngăn chặn hoặc phản đối của mình,

---

[219] Cụm từ "môi trường mạng viễn thông và mạng Internet" được thay thế bởi cụm từ "không gian mạng" theo quy định tại khoản 17 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

kể cả trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bên liên quan nếu có thiệt hại xảy ra;

d) Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 78 của Nghị định này và thiệt hại xảy ra;

đ) Bên yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và mô tả nội dung xâm phạm. Bên bị yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số đang bị tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn;

e) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu là bên được ủy quyền.

5. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Bất cứ bên nào có hành vi cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sai sự thật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên liên quan khác thì phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[220]

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

2. Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về

---

[220] Các điều 36, 37 và 38 của Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 36. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

2. Chương IV, bao gồm các điều 11, 12, 13, 14, 15 của Nghị định số 116/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có quy định thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ các thủ tục hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan đã được nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục duy trì hiệu lực với hình thức hoạt động độc lập. Trường hợp đề nghị cấp lại Thẻ giám định viên thì cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân thường trú.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cần phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền."

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quyền tác giả, quyền liên quan và phần Bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 116. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hồ An Phong

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế Bộ VHTTDL (để đăng trên CSDL quốc gia về pháp luật);
- Trung tâm Chuyển đổi số VHTTDL (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ);
- Lưu: VT, BQTG.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục I
BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI SỬ DỤNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH ĐỂ PHÁT SÓNG, TÁI PHÁT SÓNG, TRUYỀN ĐẠT ĐẾN CÔNG CHÚNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN[221]

(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

I. Việc trả tiền bản quyền trong trường hợp không đạt được thỏa thuận theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này thực hiện như sau:

1. Đối với lĩnh vực phát thanh: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh phát thanh	**Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)**	**Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)**
VOV	0,1	0,1
Tại đô thị loại đặc biệt	0,09	0,09
Tại đô thị loại I	0,08	0,08
Tại đô thị loại II	0,06	0,06
Tại đô thị loại III	0,03	0,03
Các kênh của Đài Tiếng nói Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.		

Trường hợp phát lại chương trình phát thanh, truyền dẫn cùng thời gian, truyền dẫn phát sóng lại hoặc tiếp sóng chương trình phát thanh, bao gồm cả truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát thanh đầu tiên.

2. Đối với lĩnh vực truyền hình: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh chương trình truyền hình			**Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)**	**Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)**
Trung ương	Thiết yếu	VTV1	1,2	1,2
		Kênh thiết yếu quốc gia khác	0,6	0,6

[221] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 24 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Kênh chương trình truyền hình			Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
	Không thiết yếu	Các kênh của VTV	1,56	1,56
Địa phương	Thiết yếu	Kênh thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1	1
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại I	0,8	0,8
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại II	0,6	0,6
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại III	0,3	0,3
	Không thiết yếu	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1,3	1,3
		Kênh không thiết yếu tại đô thị loại I	1,04	1,04
		Kênh không thiết yếu tại đô thị loại II	0,80	0,80
		Kênh không thiết yếu tại đô thị loại III	0,39	0,39
Các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.				

Trường hợp phát lại chương trình truyền hình sau thời gian phát sóng lần đầu thì áp dụng 20% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp truyền dẫn cùng thời gian, truyền dẫn phát sóng lại hoặc tiếp sóng chương trình truyền hình thông qua tất cả loại hình kênh chương trình truyền hình và các hình thức phát sóng truyền hình tương tự khác, bao gồm cả truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp phát, truyền các kênh chương trình mới qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật tương tự nào khác thì mức tiền bản quyền tính theo mức tiền bản quyền đối với kênh không thiết yếu quy định tại bảng thuộc khoản này; trường hợp tái phát, tái truyền thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát, truyền đầu tiên.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

II. Trường hợp phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

III. Trường hợp phát sóng các chương trình đặc biệt dành cho thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, chương trình đặc biệt phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn của Việt Nam thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục II

BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI SỬ DỤNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN

(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

Số tiền bản quyền chi trả (tính theo năm) = Mức lương cơ sở x Hệ số điều chỉnh

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở/tháng

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng		
1	**Quán cà phê - giải khát** *(tính theo tổng diện tích/năm)*	Đến 15 m^2	Từ trên 15 m^2 đến 50 m^2	Trên 50 m^2
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/15 m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,04/m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,02/m^2/năm *(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)*
2	**Nhà hàng, phòng hội thảo, hội nghị** *(tính theo tổng diện tích/năm)*	Đến 50 m^2	Từ trên 50 m^2 đến 100 m^2	Trên 100 m^2
		Hệ số điều chỉnh là 2,0/50 m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,03/m^2/năm *(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)*
3	**Cửa hàng, showroom** *(tính theo tổng diện tích/năm*	Đến 50 m^2	Từ trên 50 m^2 đến 100 m^2	Trên 100 m^2
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/50 m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,008/m^2/năm	Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,006/m^2/năm *(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 5 x Mức lương cơ sở)*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

<table>
<tr><th>TT</th><th>Hoạt động kinh doanh, thương mại</th><th colspan="4">Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng</th></tr>
<tr><td rowspan="2">4</td><td rowspan="2">Câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ (tính theo tổng diện tích/năm)</td><td colspan="2">Đến 50 m^2</td><td>Từ trên 50 m^2 đến 100 m^2</td><td>Trên 100 m^2</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hệ số điều chỉnh là 0,5/50 m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,011/m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,009/m^2/năm
(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)</td></tr>
<tr><td rowspan="6">5</td><td rowspan="6">Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke phòng, karaoke box (tính theo số phòng hoặc box/năm, tùy thuộc vào diện tích phòng)</td><td>Số phòng</td><td>Đến 20 m^2</td><td>Trên 20 m^2 đến 30 m^2</td><td>Trên 30 m^2</td></tr>
<tr><td>Từ 1 đến 4 phòng</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,5/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,6/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,7/phòng/năm</td></tr>
<tr><td>Từ phòng thứ 5 đến phòng thứ 10</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,2/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,28/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,36/phòng/năm</td></tr>
<tr><td>Từ phòng thứ 11 trở đi</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,05/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,12/phòng/năm</td><td>Hệ số điều chỉnh là 1,19/phòng/năm</td></tr>
<tr><td colspan="4">Karaoke box: hệ số điều chỉnh là 0,85/box/năm (không tùy thuộc vào diện tích)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">6</td><td rowspan="2">Quán bar, bistro, club, vũ trường (tính theo tổng diện tích/năm)</td><td colspan="2">Đến 50 m^2</td><td>Từ trên 50 m^2 đến 200 m^2</td><td>Trên 200 m^2</td></tr>
<tr><td colspan="2">Hệ số điều chỉnh là 2,35 - 4,0/50 m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,06/m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m^2/năm
(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 27 x Mức lương cơ sở)</td></tr>
</table>

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

<table>
<tr><th>TT</th><th>Hoạt động kinh doanh, thương mại</th><th colspan="5">Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng</th></tr>
<tr><td rowspan="2">7</td><td rowspan="2">Khách sạn, cơ sở lưu trú du lịch (tính theo loại khách sạn/năm)</td><td>4 - 5 sao (hoặc tương đương)</td><td>1 - 3 sao (hoặc tương đương)</td><td colspan="3" rowspan="2">Các dịch vụ khác (nhà hàng, bar, karaoke, hồ bơi, phòng tập thể dục, massage, spa, lobby, bãi xe, khu mua sắm, vui chơi…) thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này</td></tr>
<tr><td>0,03/phòng/năm</td><td>0,02/phòng/năm</td></tr>
<tr><td rowspan="2">8</td><td rowspan="2">Khu vui chơi, giải trí (tính theo tổng diện tích/năm)</td><td>Đến 200 m^2</td><td>Từ trên 200 m^2 đến 500 m^2</td><td>Trên 500 m^2</td><td colspan="2" rowspan="2">Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này</td></tr>
<tr><td>Hệ số điều chỉnh là 0,7/200 m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,003/m^2/năm</td><td>Cứ mỗi m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,001/m^2/năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 12 x Mức lương cơ sở)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">9</td><td rowspan="2">Trung tâm thương mại, Cao ốc văn phòng (tính theo tổng diện tích/năm)</td><td>Đến 200 m^2</td><td>Từ trên 200 m^2 đến 500 m^2</td><td>Trên 500 m^2</td><td colspan="2" rowspan="2">Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này</td></tr>
<tr><td>Hệ số điều chỉnh là 1,5 cho 200 m^2</td><td>Cứ mỗi 100 m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100m^2/năm</td><td>Cứ mỗi 100 m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m^2/năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 50 x Mức lương cơ sở)</td></tr>
</table>

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng		
10	**Siêu thị** *(tính theo tổng diện tích/năm)*	Đến 500 m^2	Từ trên 500 m^2 đến 1000 m^2	Trên 1000 m^2
		Hệ số điều chỉnh là 1,25 cho 500 m^2	Cứ mỗi 100 m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100 m^2/năm	Cứ mỗi 100 m^2 tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m^2/năm *(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)*
11	**Hoạt động hàng không, giao thông công cộng** *(tính theo lượt khách trung bình/năm)*			
	Hàng không - Chuyến bay quốc tế	0,0031 - 0,004/100 lượt khách/năm		
	Hàng không - Chuyến bay nội địa	0,0019 - 0,0025 /100 lượt khách/năm		
	Đường sắt hoặc phương tiện vận tải khác như: ôtô, tàu thủy, tàu cánh ngầm, tàu điện...	0,0016 - 0,0021/100 lượt khách/năm		

Ghi chú:[222]

1. Đối với các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại các mục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Phụ lục này áp dụng quy định phân loại đô thị như sau:

a) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Áp dụng theo khung giá;

b) Đô thị loại I: Áp dụng 80% khung giá;

c) Đô thị loại II: Áp dụng 50% khung giá;

d) Đô thị loại III: Áp dụng 20% khung giá. Trường hợp thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thì áp dụng 10% khung giá.

2. Biểu mức tiền bản quyền trên đây áp dụng cho chủ sở hữu quyền tác giả và áp dụng tương tự cho chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình được sử dụng.

[222] Phần này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat

Phụ lục II

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CỦA KHÓA ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ VỀ GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN[223]

(Kèm theo Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

I. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan có tổng thời lượng tối thiểu là 200 giờ, được cấu trúc gồm 03 phần, cụ thể như sau:

- Phần I: Kiến thức pháp luật, kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ, có tổng thời lượng tối thiểu chiếm 50% thời lượng chương trình, bao gồm các tiết lý thuyết và tiết thảo luận;

- Phần II: Kỹ năng thực hành giám định hoặc học tập thực tế, có tổng thời lượng tối thiểu chiếm 35% thời lượng chương trình;

- Phần III: Các hoạt động bổ trợ, bao gồm hoạt động kiểm tra, đánh giá, khai giảng, bế giảng và hoạt động khác (nếu có).

II. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức chung

- Hệ thống pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan và giám định quyền tác giả, quyền liên quan; điều ước, cam kết quốc tế có nội dung về quyền tác giả, quyền liên quan mà Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, tham gia;

- Nội dung quyền tác giả, quyền liên quan: Căn cứ phát sinh, điều kiện được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; các quyền nhân thân, quyền tài sản đối với tác phẩm, quyền đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; trường hợp giới hạn, ngoại lệ quyền tác giả, quyền liên quan…;

- Bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan: Hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; biện pháp bảo vệ quyền, chế tài xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan…;

- Vai trò, nội dung, nguyên tắc thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Quy trình tiếp nhận yêu cầu giám định, tiếp nhận, xử lý, quản lý và bảo quản mẫu vật, bản sao tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tài liệu và thông tin phục vụ giám định; trình tự thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Phương pháp, cách thức thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Giá trị pháp lý của kết luận giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

[223] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- Đạo đức nghề nghiệp, quyền và trách nhiệm pháp lý của giám định viên; vấn đề bảo đảm tính độc lập, khách quan và bảo mật thông tin trong hoạt động giám định.

2. Kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ

a) Kỹ năng lấy mẫu, xử lý, bảo quản mẫu, tiếp nhận, xử lý, bảo quản đối tượng giám định, thu thập, xử lý tài liệu, thông tin phục vụ giám định:

- Xác định loại, phạm vi, hình thức và số lượng mẫu, đối tượng, tài liệu, thông tin phục vụ giám định theo yêu cầu giám định;

- Thực hiện lấy mẫu, lập biên bản, ghi nhận tình trạng, nguồn gốc và thời điểm lấy mẫu theo quy định;

- Đánh giá độ tin cậy, tính toàn vẹn, tính xác thực của mẫu giám định, đối tượng giám định;

- Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu, thông tin liên quan phục vụ giám định;

- Phân loại, xử lý, sao lưu, trích xuất và bảo quản mẫu, đối tượng, tài liệu, thông tin phục vụ giám định, bảo đảm tính toàn vẹn của đối tượng;

- Theo dõi và ghi nhận quá trình phân tích, xử lý mẫu, đối tượng giám định.

b) Kỹ năng xác định căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan:

- Xác định loại hình tác phẩm, đối tượng quyền liên quan và điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; trường hợp, phần không thuộc phạm vi bảo hộ;

- Xác định thời điểm phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

- Phân tích căn cứ phát sinh quyền trong các trường hợp sáng tạo độc lập; giao nhiệm vụ; giao kết hợp đồng; thừa kế, kế thừa; chuyển giao, tặng cho hoặc các căn cứ hợp pháp khác;

- Phân tích mối quan hệ giữa tác giả, người biểu diễn và chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan;

- Xác định phạm vi quyền và chủ thể quyền làm căn cứ phục vụ hoạt động giám định.

c) Kỹ năng xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan:

- Xác định đối tượng được bảo hộ và phạm vi quyền được bảo hộ theo quy định của pháp luật;

- Xác định chủ thể thực hiện hành vi và mối quan hệ pháp lý với chủ thể quyền; sự tiếp cận, thời điểm, mục đích tiếp cận đối tượng được bảo hộ của chủ thể thực hiện hành vi;

- Phân tích hành vi khai thác, sử dụng tác phẩm, đối tượng quyền liên quan về hình thức, phạm vi và mục đích;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

- So sánh giữa đối tượng bị nghi ngờ xâm phạm và đối tượng được bảo hộ (mức độ trùng, tương đương, tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt).

d) Kỹ năng so sánh và đánh giá sự trùng, tương đương, tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt, sao chép:

- So sánh tổng thể và so sánh từng phần đối với hình thức thể hiện của tác phẩm, đối tượng quyền liên quan;

- Đánh giá mức độ trùng lặp, tương tự về cấu trúc, bố cục, trình tự, ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh và các yếu tố khác (nếu có);

- Đánh giá khả năng gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép đối với người tiếp nhận thông thường;

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả so sánh, bao gồm yếu tố sáng tạo, đặc điểm thể hiện và bối cảnh sử dụng.

đ) Kỹ năng xác định giá trị quyền tác giả, quyền liên quan, xác định giá trị thiệt hại:

- Xác định đối tượng, phạm vi và mục đích xác định giá trị quyền tác giả, quyền liên quan;

- Thu thập, phân tích thông tin, tài liệu về việc khai thác, chuyển giao, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan và các yếu tố hình thành giá trị quyền;

- Áp dụng phương pháp định giá phù hợp theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật có liên quan, phối hợp với chuyên gia thẩm định giá hoặc tổ chức chuyên nghiệp khác theo quy định của pháp luật;

- Phân tích, xác định thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

- Phân tích, xác định loại thiệt hại phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và mối quan hệ nhân quả theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật về sở hữu trí tuệ;

- Xác định phạm vi, mức độ và thời gian xảy ra thiệt hại do hành vi xâm phạm;

- Thu thập, phân tích tài liệu, chứng cứ làm căn cứ xác định thiệt hại.

e) Kỹ năng cần thiết khác:

- Tra cứu, sử dụng pháp luật đúng quy định; trường hợp có yếu tố nước ngoài còn phải sử dụng các điều ước, cam kết quốc tế có liên quan;

- Thỏa thuận, soạn thảo hợp đồng dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Xác định chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan;

- Thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan (trong trường hợp cần thiết): xác định thành viên Hội đồng, tổ chức làm việc, lập biên bản họp của Hội đồng;

- Xây dựng văn bản kết luận giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3. Thực hành tình huống hoặc học tập thực tế

- Thực hành các kỹ năng phục vụ giám định được đào tạo trên cơ sở các tình huống, vụ việc cụ thể về quyền tác giả, quyền liên quan và xây dựng kết luận giám định;

- Học tập thực tế tại các đơn vị chuyên trách về quyền tác giả, quyền liên quan (tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan).

4. Kiến thức bổ trợ

- Quy định của pháp luật về giám định tư pháp liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan;

- Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực liên quan: Điện ảnh, âm nhạc, sân khấu, mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học, báo chí, kiến trúc, phần mềm…;

- Kiến thức cơ bản về định giá, thẩm định giá;

- Kiến thức cơ bản về công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và các vấn đề mới phát sinh trong bảo hộ và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan.

5. Hoạt động kiểm tra, đánh giá

- Kiểm tra, đánh giá mức độ tham gia và chấp hành quy định của học viên trong quá trình đào tạo;

- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, bao gồm các nội dung về kiến thức pháp luật, kỹ năng và phương pháp nghiệp vụ, năng lực thực hành và đạo đức nghề nghiệp (thông qua bài kiểm tra định kỳ hoặc cuối khóa);

- Tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá làm căn cứ xác định việc hoàn thành chương trình đào tạo.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tài liệu đào tạo bám sát chương trình khung, bảo đảm tính chính xác, phù hợp, cập nhật, linh hoạt với các phương pháp giảng dạy khác nhau.

2. Công tác tổ chức, giảng dạy linh hoạt về thời gian và phương thức tổ chức, kết hợp lý thuyết với thực hành, chú trọng rèn luyện kỹ năng.

3. Giảng viên tham gia giảng dạy phải có kiến thức, có kinh nghiệm thực tế, kỹ năng nghề nghiệp phù hợp.

4. Đánh giá việc hoàn thành chương trình đào tạo:

a) Việc đánh giá học viên căn cứ vào: Mức độ tham gia chương trình đào tạo (tối thiểu 80% tổng thời lượng); kết quả các kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Học viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a khoản này được cấp chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục III
MẪU VĂN BẢN TRONG LĨNH VỰC QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

Mẫu số 01[224]	(***được bãi bỏ***)
Mẫu số 02[225]	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 03	Tờ khai đề nghị chấp thuận áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả cho người khuyết tật
Mẫu số 04[226]	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 05[227]	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 06[228]	(***được bãi bỏ***)
Mẫu số 07	Tờ khai đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền
Mẫu số 08[229]	(***được bãi bỏ***)
Mẫu số 09[230]	(***được bãi bỏ***)
Mẫu số 10[231]	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 11[232]	Mẫu thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

[224] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[225] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[226] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[227] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[228] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[229] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 116/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[230] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[231] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 12	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 13	Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[232] Mẫu này được thay thế theo quy định tại khoản 25 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

Mẫu số 02

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG MÀ NHÀ NƯỚC LÀ ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: *(Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan),* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (*trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền*) Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ Đề nghị (Tổ chức hành chính…) chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.
④ TÁC PHẨM/CUỘC BIỂU DIỄN/BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH/CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: Loại hình tác phẩm: Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả/chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có): Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng: Số GCN đăng ký quyền tác giả/GCN đăng ký quyền liên quan (nếu có):

⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Kế hoạch sử dụng	☐
☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền tại Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan	☐

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức, cá nhân đã hoặc đang sử dụng ☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền trên mạng ☐ Văn bản ủy quyền trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận hồ sơ *(Ký và ghi rõ họ tên)*
⑥ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. *Khai tại:…….…… ngày … tháng … năm …* Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ *(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)*	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 03

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ÁP DỤNG NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Kính gửi: (tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)[233], Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ

Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):

Người đại diện theo pháp luật:

Số ĐKKD/ĐKHĐ/QĐTL: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

Đề nghị chấp thuận cho tổ chức áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật theo quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các quyền:

☐ Tạo bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận, sao chép tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Biểu diễn tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Nhập khẩu tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ

☐ Khác (trình bày trong Kế hoạch sử dụng)

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐ Cán bộ nhận hồ sơ *(Ký và ghi rõ họ tên)*
☐ Kế hoạch sử dụng	☐
☐ Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận ĐKKD/giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/quyết định thành lập	☐
☐ Tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định của tổ chức	☐

[233] Cụm từ "Cục Bản quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "(tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại: …….…… ngày … tháng … năm …
Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 04

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC DỊCH TÁC PHẨM TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI SANG TIẾNG VIỆT ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẰM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: *(Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan),* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (*trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền*) Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ Đề nghị (Tổ chức hành chính…) chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại.
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ DỊCH Tên tác phẩm: Loại hình tác phẩm: Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả: Họ và tên: Quốc tịch: Địa chỉ: Số điện thoại: Email: Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm: Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):

⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Kế hoạch sử dụng	☐

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả ☐ Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định ☐ Văn bản ủy quyền trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận hồ sơ *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑥ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:…….....…… ngày … tháng … năm …
Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 05

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SAO CHÉP TÁC PHẨM ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẰM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: *(Tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan),* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:	
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (*trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền*) Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có): Người đại diện theo pháp luật: Số CC/CCCD/ĐKKD: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: E-mail:	
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ Đề nghị (Tổ chức hành chính…) chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại.	
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ SAO CHÉP Tên tác phẩm: Loại hình tác phẩm: Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả: Họ và tên: Quốc tịch: Địa chỉ: Số điện thoại: Email: Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm: Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):	
⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Kế hoạch sử dụng	☐

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

☐ Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả ☐ Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định ☐ Văn bản ủy quyền trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận hồ sơ *(Ký và ghi rõ họ tên)*

⑥ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:…….…… ngày … tháng … năm …
Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 07

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① THÔNG TIN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN

Tên tổ chức:
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số: Cấp ngày Nơi cấp:
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax: Email:

② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

☐ Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đối với:

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức	☐
☐ Biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt	☐
☐ Phương án xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt	☐
☐ Tài liệu khác:……	☐

Cán bộ nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Làm tại: …… ngày … tháng … năm …
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 10

TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI
THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Ảnh
(3 x 4 cm)

Kính gửi: *(Cơ quan nộp hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại Thẻ)*

① THÔNG TIN NGƯỜI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Họ và tên:

Năm sinh: Nơi sinh:

Số CC/CCCD: Cấp ngày:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

② NỘI DUNG YÊU CẦU

☐ Yêu cầu cấp Thẻ lần đầu

☐ Yêu cầu cấp lại Thẻ Số Thẻ đã cấp:

Lý do cấp lại: ☐ Thẻ bị mất ☐ Thẻ bị hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin trong Thẻ giám định viên

③ CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH

☐ Quyền tác giả

☐ Quyền liên quan

④ HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH

☐ Hoạt động độc lập

☐ Hoạt động trong tổ chức giám định

⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	**KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU** *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học	☐
☐ Giấy xác nhận quá trình công tác	☐
☐ Chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan	☐
☐ 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm	☐
☐ Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	☐

Cán bộ nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:…….....…… ngày ... tháng ... năm ...
Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 11

MẪU THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
Số: ……../ Năm-TGĐV

Ảnh 3x4cm

Họ và tên: ……
Sinh ngày: ……
Số CC/CCCD:……cấp ngày……..tại ……..
Địa chỉ thường trú: ……
Chuyên ngành giám định: ……
Hình thức hoạt động giám định: ……

……, ngày……tháng……năm……
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

1. Thẻ này được cấp theo Quyết định số … ngày … của …

2. Người được cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan được hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan theo chuyên ngành và hình thức quy định.

3. Thẻ giám định viên bị thu hồi đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các quy định của pháp luật về điều kiện giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.

(Thẻ giám định quyền tác giả, quyền liên quan có kích thước 12 cm x 18 cm)

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 12

TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: (tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)[234], Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① **THÔNG TIN TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

Tên tổ chức:
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số: cấp ngày tại
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax: Email:

② **NỘI DUNG YÊU CẦU**

☐ Cấp Giấy chứng nhận lần đầu

☐ Cấp lại Giấy chứng nhận Số Giấy chứng nhận đã cấp:

Lý do cấp lại: ☐ Giấy chứng nhận bị mất

☐ Giấy chứng nhận bị hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận

③ **DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC**

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

④ **CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ**

	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU *(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)*
☐ Tờ khai theo mẫu	☐
☐ Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động	☐
☐ Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc	☐
☐ Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)	☐
☐ Văn bản xin cấp lại	☐

Cán bộ nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

⑤ **CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI**

Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Làm tại: …… ngày … tháng … năm …
Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[234] Cụm từ "Cục Bản quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "(tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mẫu số 13

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH **(TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIÚP BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)**[235]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GCNTCGĐ-BQTG	*Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

THỦ TRƯỞNG[236]
(TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH GIÚP BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN)[237]

Căn cứ khoản 2 và khoản 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ số ...[238]*;*

Căn cứ Điều ... Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)[239].

CHỨNG NHẬN

Tổ chức:

Tên giao dịch:

---

[235] Cụm từ "Cục Bản quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "(tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[236] Cụm từ "Cục trưởng" được thay thế bởi cụm từ "Thủ trưởng" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[237] Cụm từ "Cục Bản quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "(tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[238] Cụm từ "Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019 và 2022" được thay thế bởi cụm từ "Luật Sở hữu trí tuệ số …" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

[239] Cụm từ "Cục Bản quyền tác giả" được thay thế bởi cụm từ "(tổ chức hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan)" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

QĐTL/ĐKHĐ số: cấp ngày: Tại:

Địa chỉ:

Là Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan:

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

THỦ TRƯỞNG[240]

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

[240] Cụm từ "Cục trưởng" được thay thế bởi cụm từ "Thủ trưởng" theo quy định tại khoản 26 Điều 34 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2026.